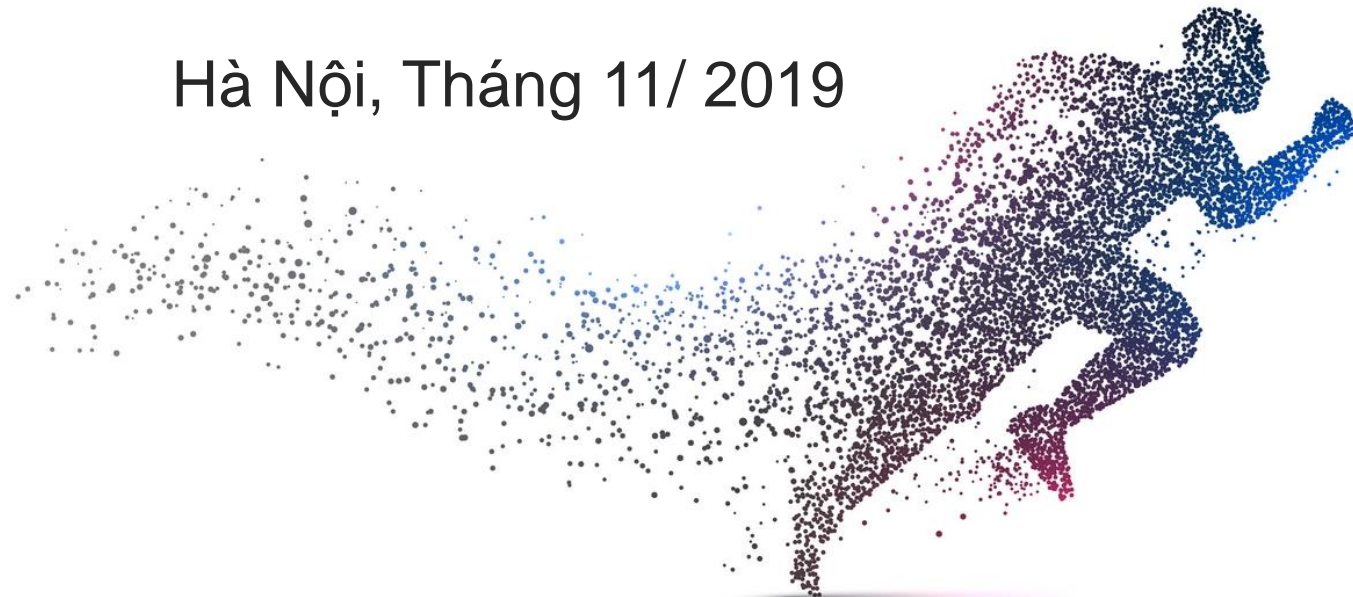




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

9 THÁNG 2019

Hà Nội, Tháng 11/ 2019



CHƯƠNG TRÌNH

- 01 Mở màn

- 02 Kết quả VPBank 9 Tháng 2019

- 03 Kết quả FE Credit 9 Tháng 2019

- 04 Q&A

- 05 Kết thúc chương trình

NỘI DUNG

01	Tổng quan VPBank	Trang 04 - 11
02	Kết quả 9 Tháng 2019	Page 12 - 35
	• Hợp nhất	Page 13 - 19
	• Riêng lẻ	Page 20 - 31
	• FE Credit	Page 32 - 35
03	Tiêu điểm đầu tư	Page 36 - 39

Tổng Quan

VPBank



Việt Nam*

GDP: 6.98%

9 tháng cao nhất trong 9 năm gần đây



CPI: 2.5%

Thấp nhất trong 3 năm gần đây



Tỷ lệ lạm phát: 1.91%



Giải ngân FDI : 7.31%



Tăng trưởng xuất khẩu: 8.2%

Đạt USD 194.8 tỷ



PMI: 50.5

Thấp nhất kể từ tháng 2/2016



Ngành ngân hàng**

Tăng trưởng tín dụng: 8.95%

Thấp nhất kể từ 2014



Tăng trưởng huy động: 8.68%



Tỷ lệ nợ xấu nội bảng: 1.91%

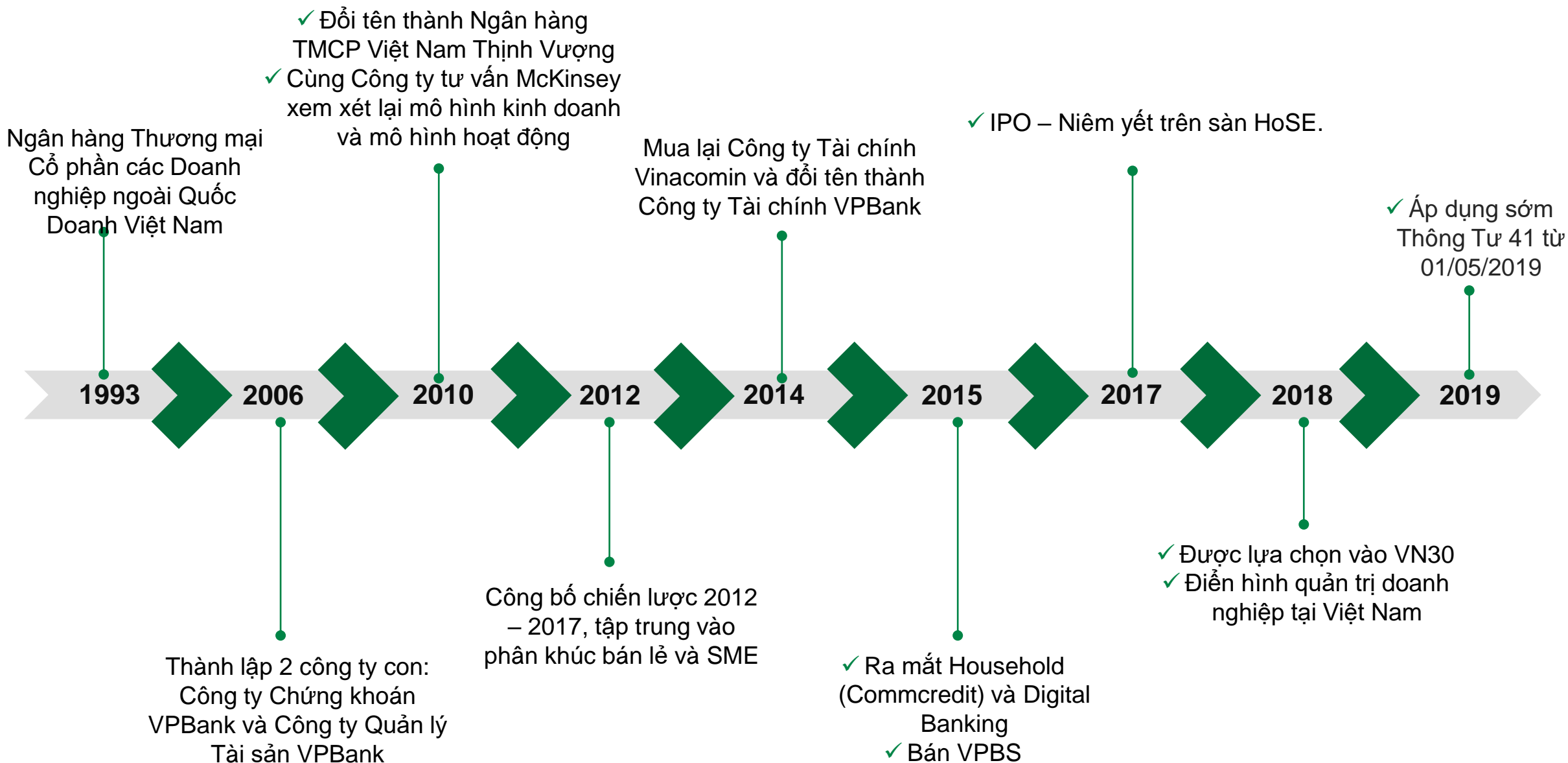


* Tăng trưởng so với cùng kỳ (ngoại trừ PMI)

**Tăng trưởng so với cuối năm 2018 (ngoại trừ nợ xấu)

Nguồn: báo cáo GSO, SBV tại 30 tháng 9 năm 2019

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN



TỔNG QUAN VPBANK

Số liệu lũy kế tại 30.9.2019

Tổng tài sản

358,236

Tỷ VND

Khách hàng hoạt động

6.3

Triệu

TOI

26,334

Tỷ VND

PBT

7,199

Tỷ VND

Cổ phiếu lưu hành

2,530

Triệu

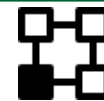
Vốn hóa*

55,787

Tỷ VND



Kinh doanh trên
toàn bộ phân khúc
khách hàng



Mô hình tập trung
và chuyên môn
hóa cao



Basel II (TT41) – SBV phê
duyet cho VPBank áp dụng
sớm từ 1/5/2019



Basel II (TT41) – Công
bố báo cáo tuân thủ
Trụ cột 3 từ 30/9/2019



Mô hình quản trị tiêu
biểu – IFC

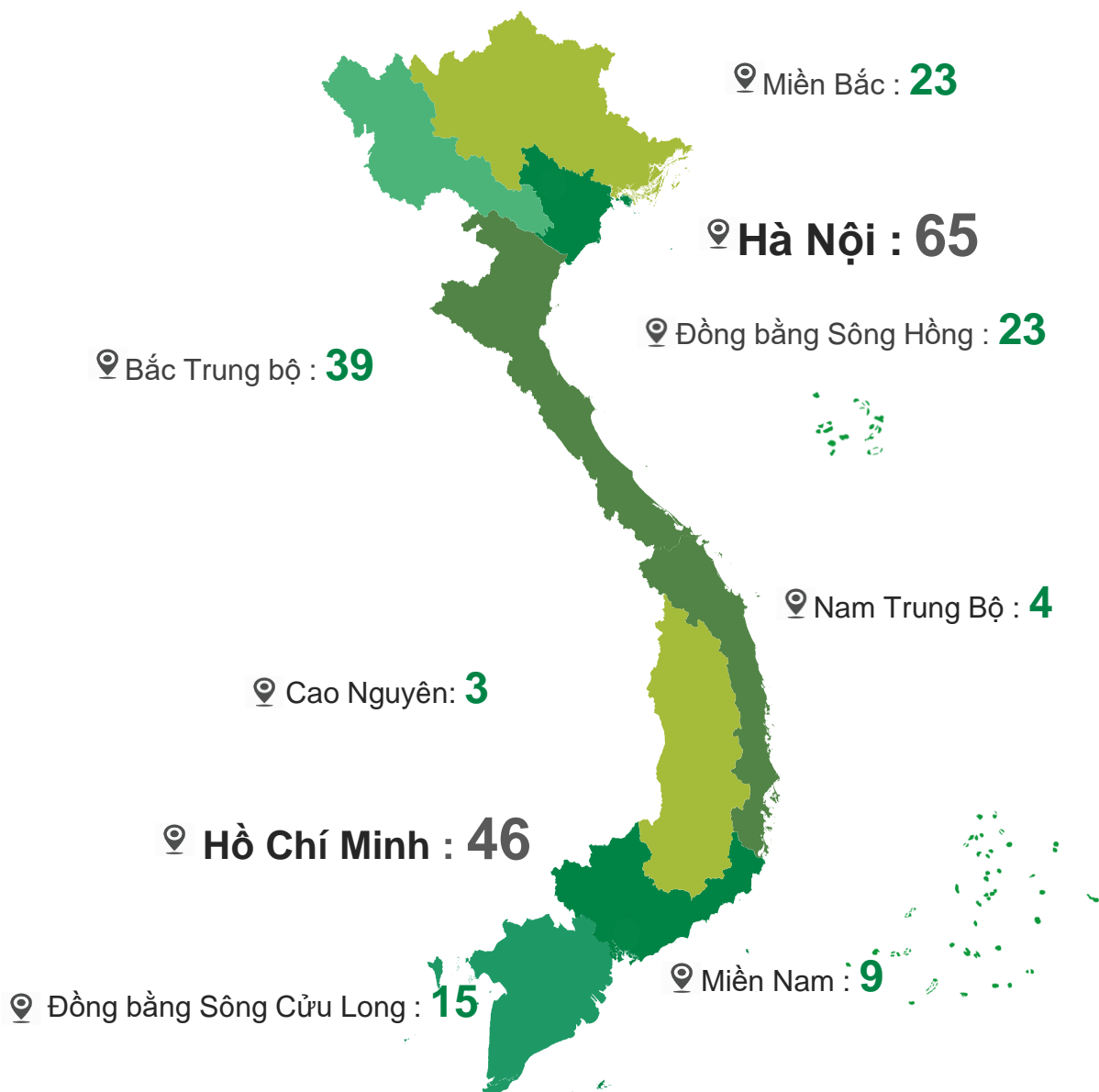
VPBANK

4 trụ cột phân khúc chiến lược



THÔNG TIN MẠNG LƯỚI

Chi nhánh, điểm giao dịch và khách hàng



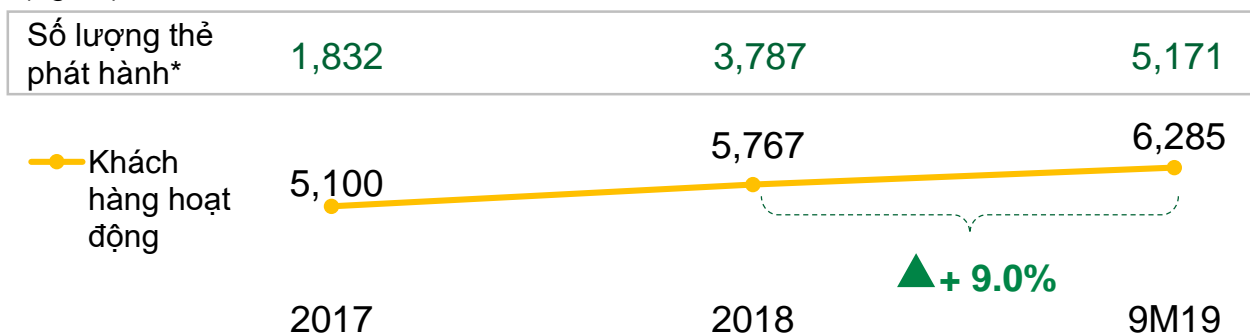
Chi nhánh và các điểm giao dịch

- 26,733 nhân viên
- 227 chi nhánh và 84 trung tâm SME
- Gần 650 máy ATMs/CDMs

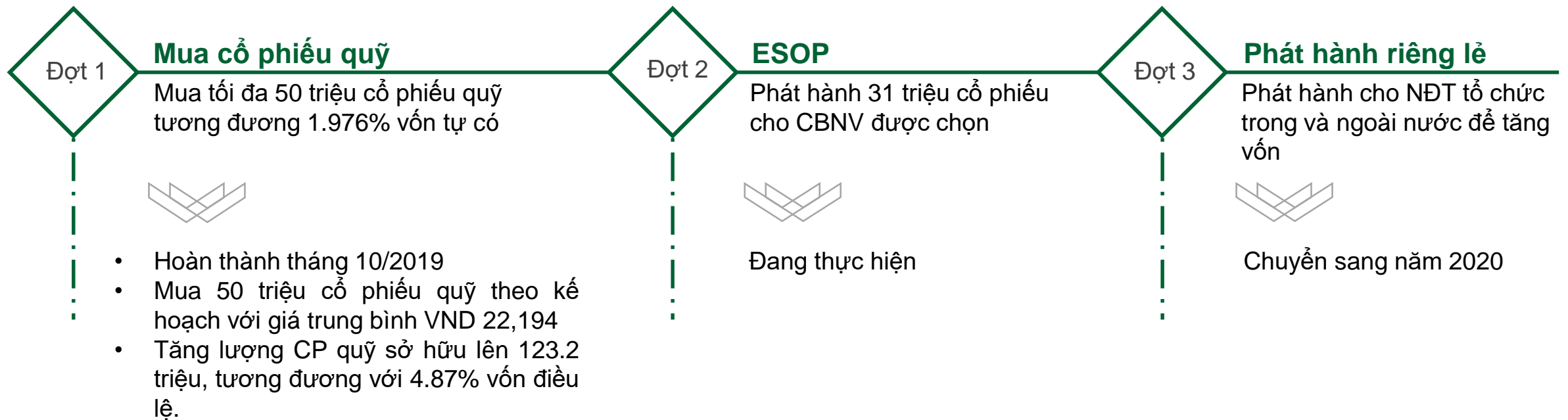
Kênh giao dịch	30.09.2019	31.12.2018
Chi nhánh bán lẻ	227	222
Trung tâm & hub SME	84	83
Trung tâm Household (tín dụng tiểu thương)	55	171
Chi nhánh ngân hàng doanh nghiệp	4	4
FE Credit	>12,000 POS >34,000 POC	>12,000 POS >34,000 POC
ATM/CDM	460/183	480/154

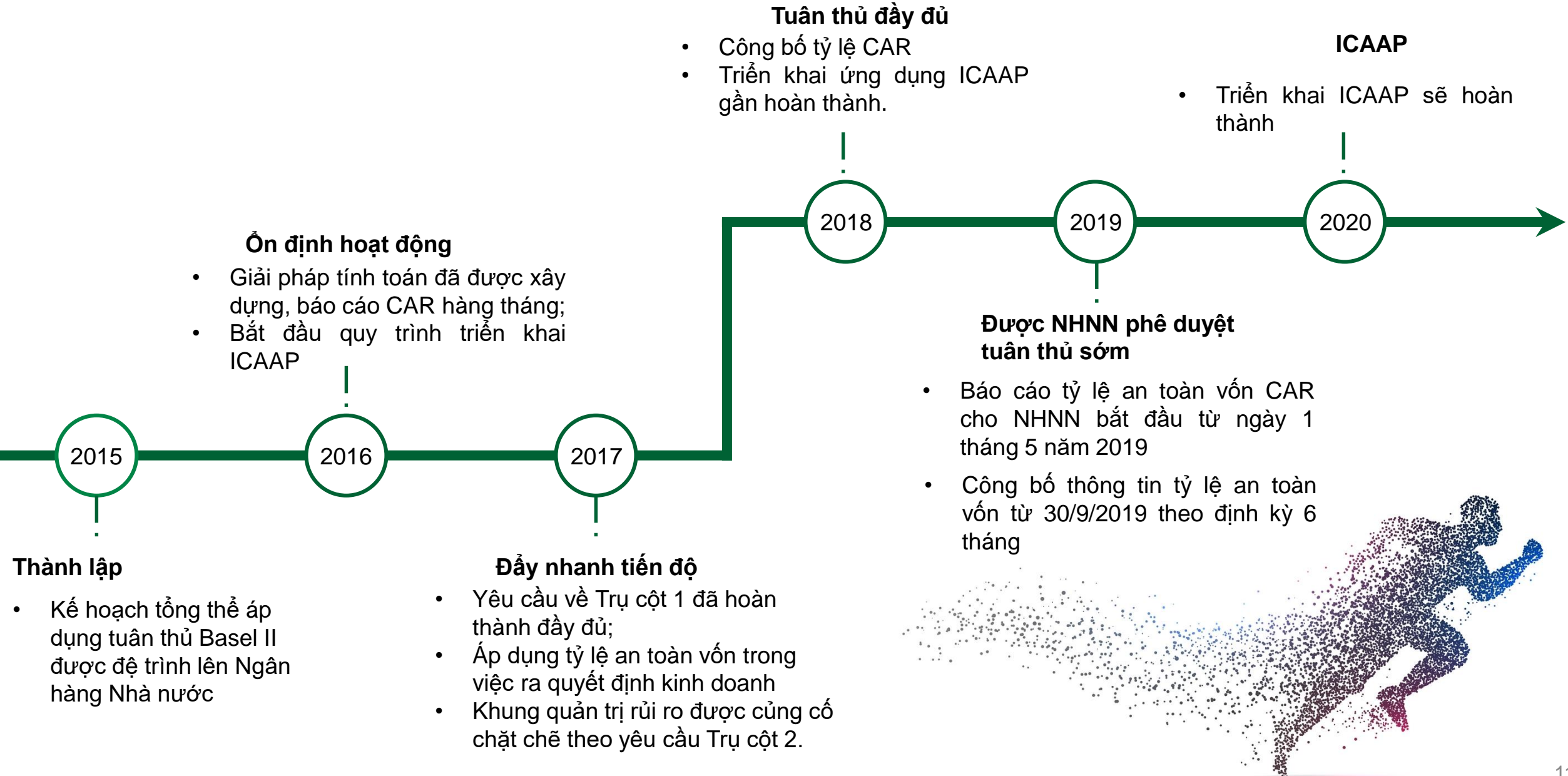
Khách hàng hoạt động và Thẻ

(nghìn)



*Bao gồm thẻ tín dụng và thẻ ghi nợ





Báo Cáo Kết Quả

9M2019

HỢP NHẤT

RIÊNG LẺ

FE CREDIT



Tăng tốc để vượt các mục tiêu cả năm

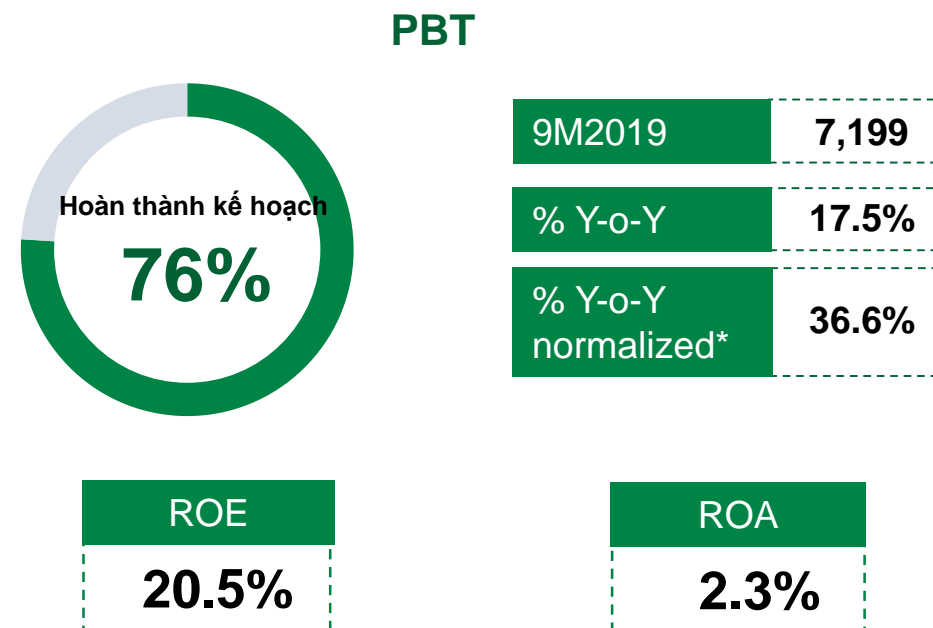
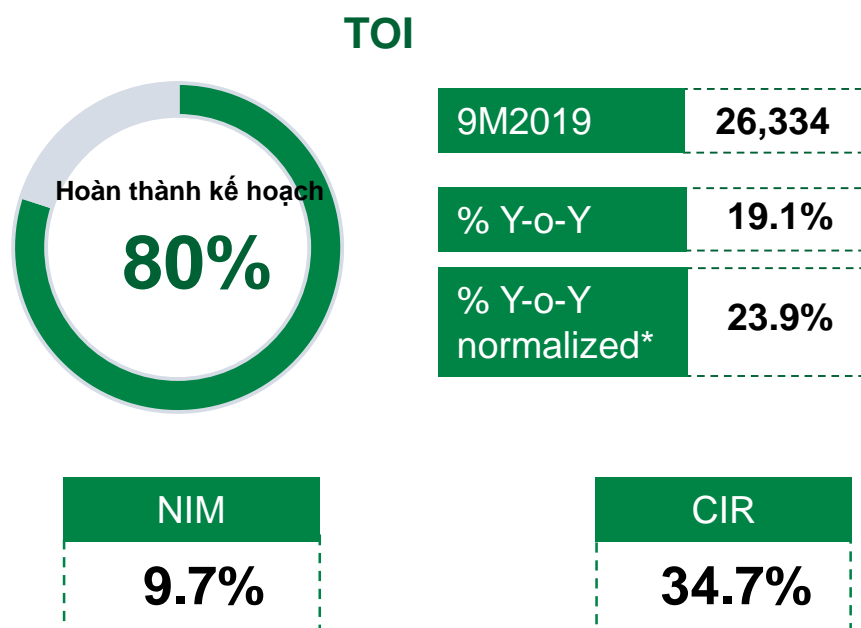
- 1. Tăng trưởng tín dụng mạnh vượt xa trung bình ngành**
 - Tăng trưởng tín dụng của VPBank đạt 14.7%, cao hơn nhiều so với trung bình ngành là 8.95% (*)
- 2. Nâng cao chất lượng tài sản và tiếp tục cải thiện quản trị danh mục đầu tư**
 - Tỷ lệ nợ xấu theo Thông tư 02 giảm đáng kể từ 4.2% cùng kỳ 2018 xuống còn 3.1% tại 30/9/2019
 - Nỗ lực lớn để giảm tỷ lệ nợ xấu bao gồm VAMC từ 5.9% cùng kỳ 2018 xuống còn 3.4% tại 30/9/2019
- 3. # 1 TOI trong các ngân hàng tư nhân; được thúc đẩy bởi sự tăng trưởng liên tục của NII và NFI**
 - TOI đạt 26.334 tỷ đồng, tăng 19.1% Y-o-Y và 23.9% nếu không bao gồm khoản thu nhập bất thường từ bảo hiểm
 - TOI của 3Q19 tăng 25% so với 3Q18 và 7.1% so với 2Q2019
 - Tăng trưởng NFI gần gấp đôi so với cùng kỳ, nằm trong mục tiêu tăng trưởng thu nhập ngoài lãi của ngân hàng
- 4. PBT hoàn thành 76% mục tiêu cả năm, cho thấy dấu hiệu tích cực trong việc hoàn thành mục tiêu lợi nhuận**
 - 9 tháng PBT đạt 7.199 tỷ đồng, tăng 17.5% Y-o-Y và 36.6% nếu không bao gồm khoản thu nhập bất thường từ bảo hiểm trong năm 2018
- 5. Các chỉ số hiệu quả vẫn thuộc nhóm tốt nhất: : CIR (34.7%), NIM (9.7%), ROA (2.3%), ROE (20.5%)**

(*) Theo Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế xã hội trong Quý III và 9 tháng 2019 - Tổng cục Thống kê

9 THÁNG 2019 – TIÊU ĐIỂM TÀI CHÍNH

Tăng tốc để vượt các mục tiêu cả năm

Bảng cân đối	30.9.2019	30.6.2019	31.12.2018	%Q-o-Q	%YTD
Cấp tín dụng	264,762	256,379	230,790	3.3%	14.7%
Tổng tài sản	358,236	348,732	323,291	2.7%	10.8%
Huy động (bao gồm giấy tờ có giá)	263,119	251,118	219,509	4.8%	19.9%
NPL TT02	3.10%	3.01%	3.21%		
CAR TT41 (Basel II)	11.36%	11.24%	11.16%		
CAR TT36	11.69%	12.30%	12.27%		

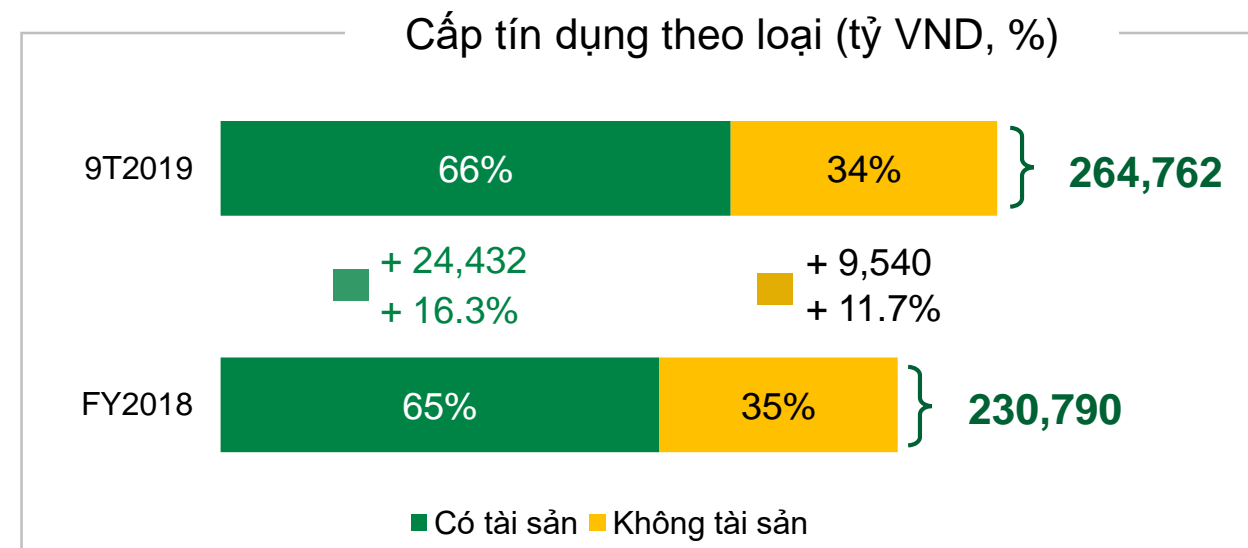
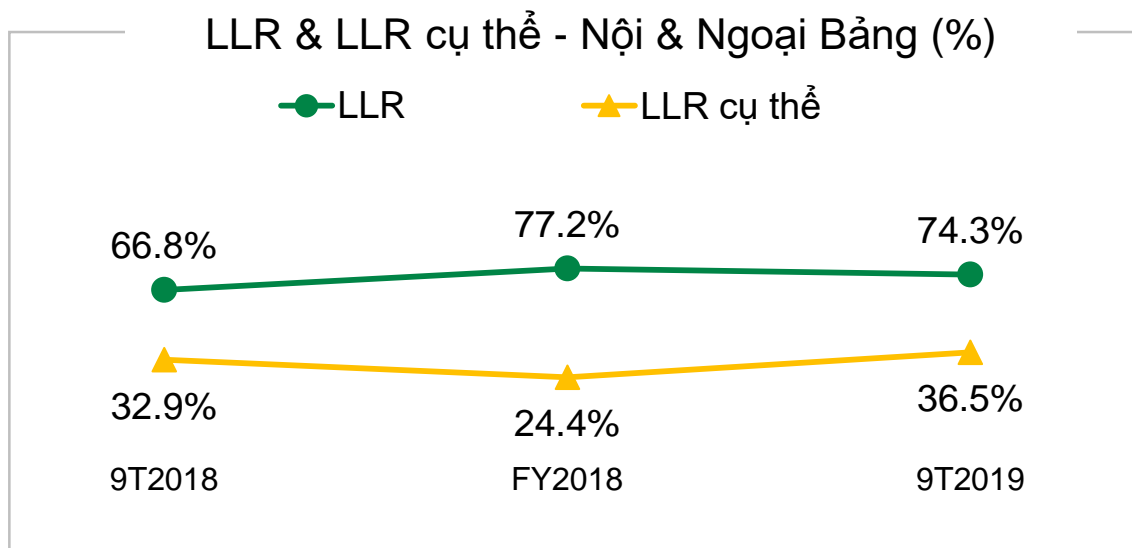
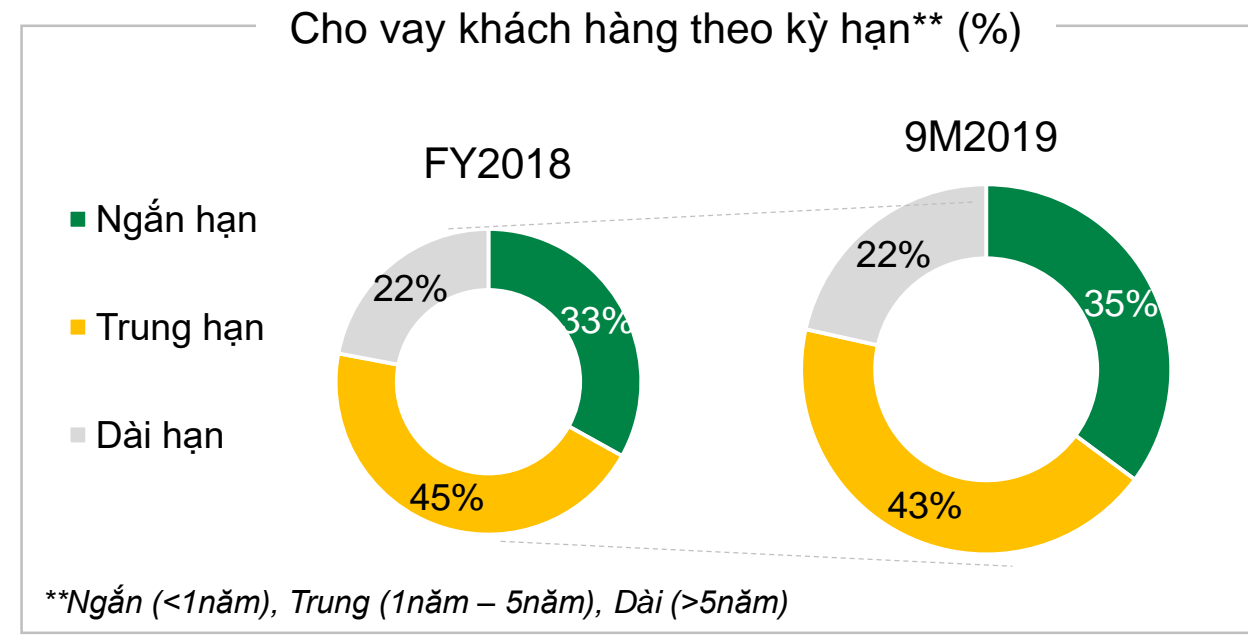
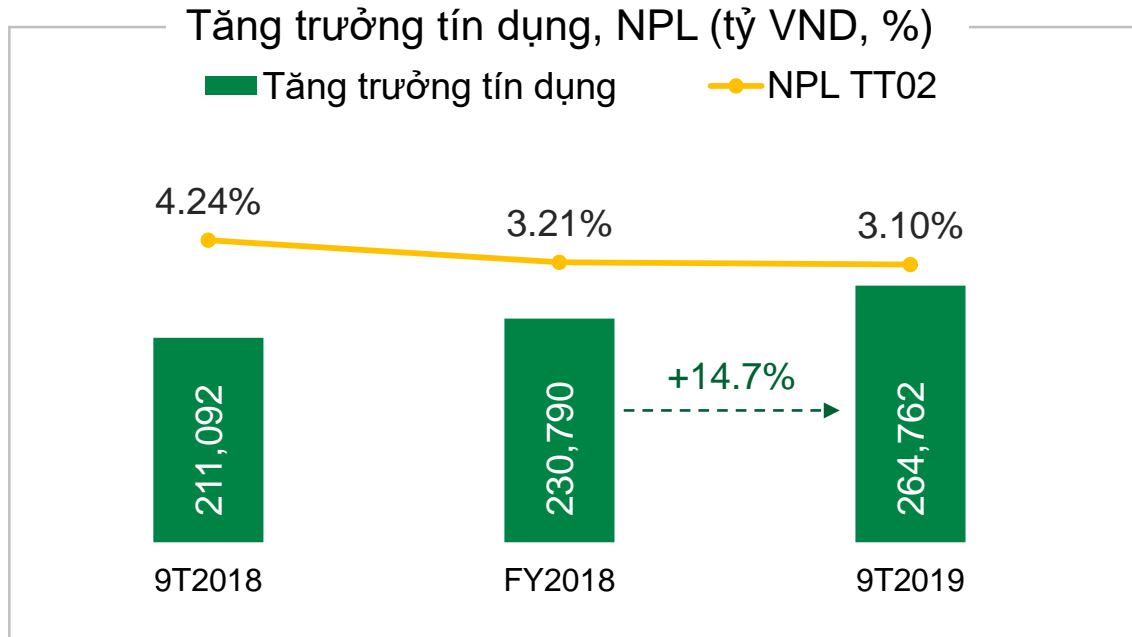


Đơn vị: tỷ VND

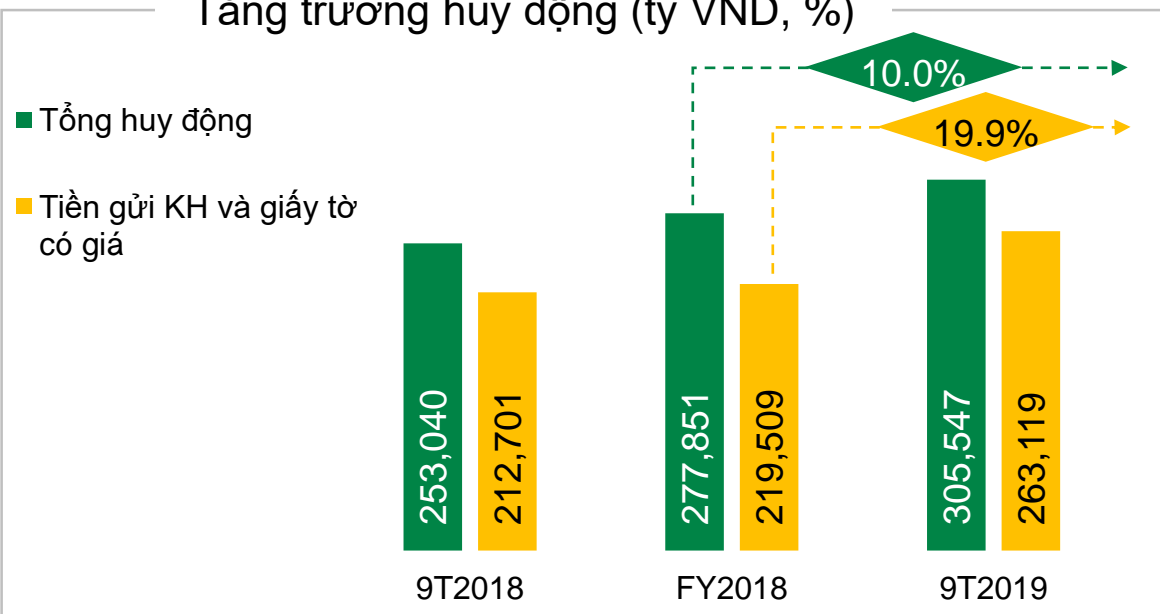
Nguồn: BCTC hợp nhất chưa kiểm toán 30.09.2019

* Không bao gồm thu nhập bất thường 2018

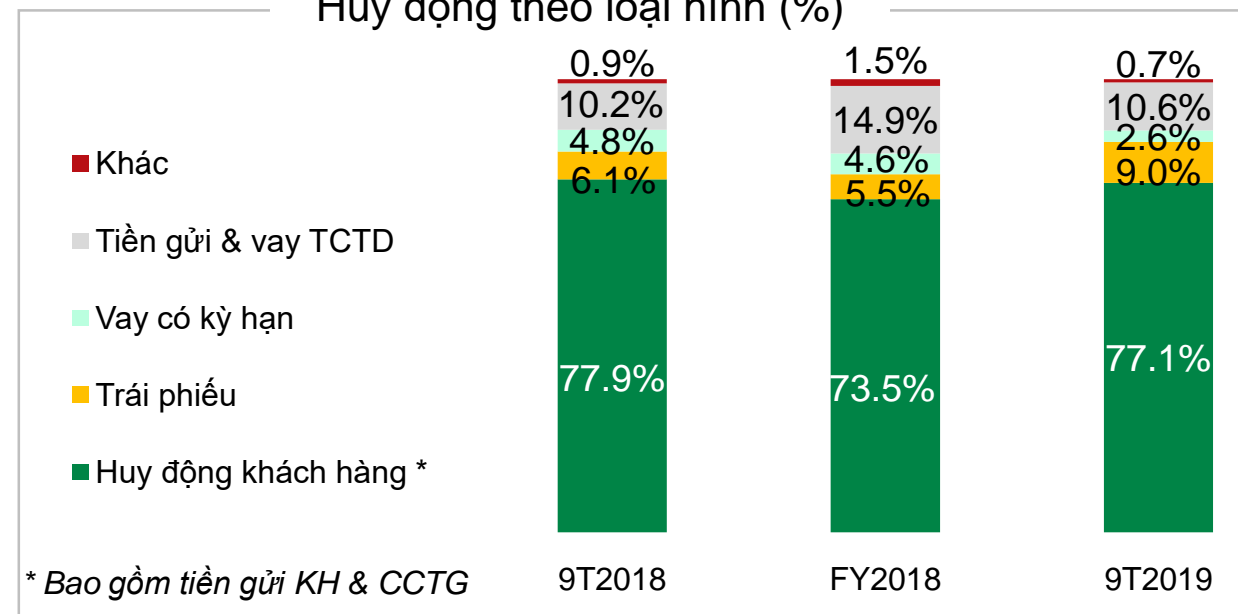
DANH MỤC TÍN DỤNG (*)



Tăng trưởng huy động (tỷ VND, %)



Huy động theo loại hình (%)



Huy động theo loại tiền tệ (%)

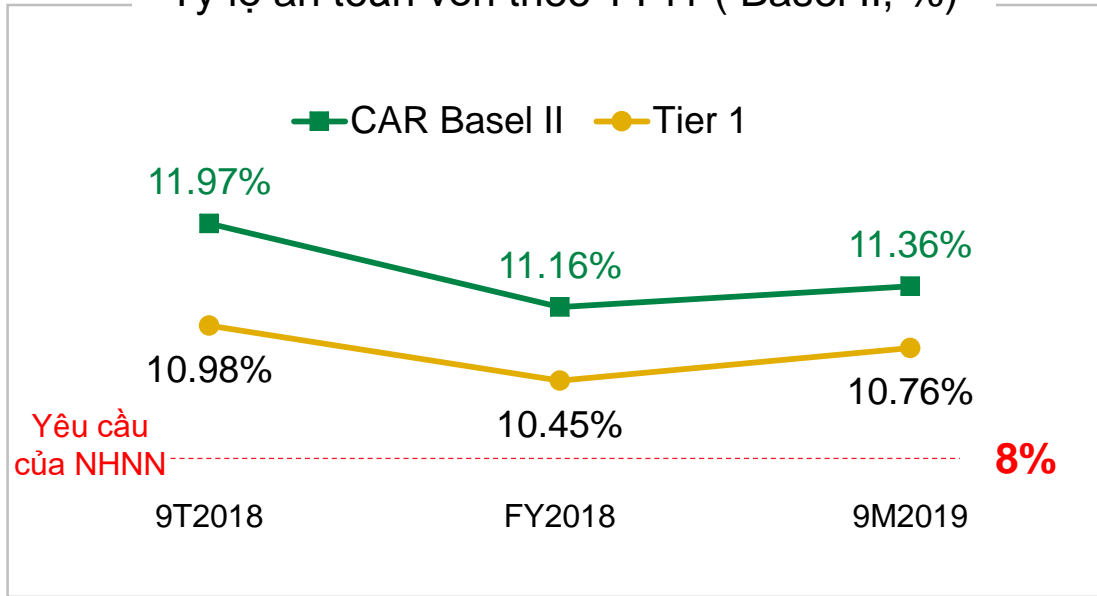
	FY2018 (%)	9T2019 (%)
VND	88.7%	88.6%
USD	10.9%	11.1%
Khác	0.4%	0.3%

Huy động theo kỳ hạn gốc* (%)

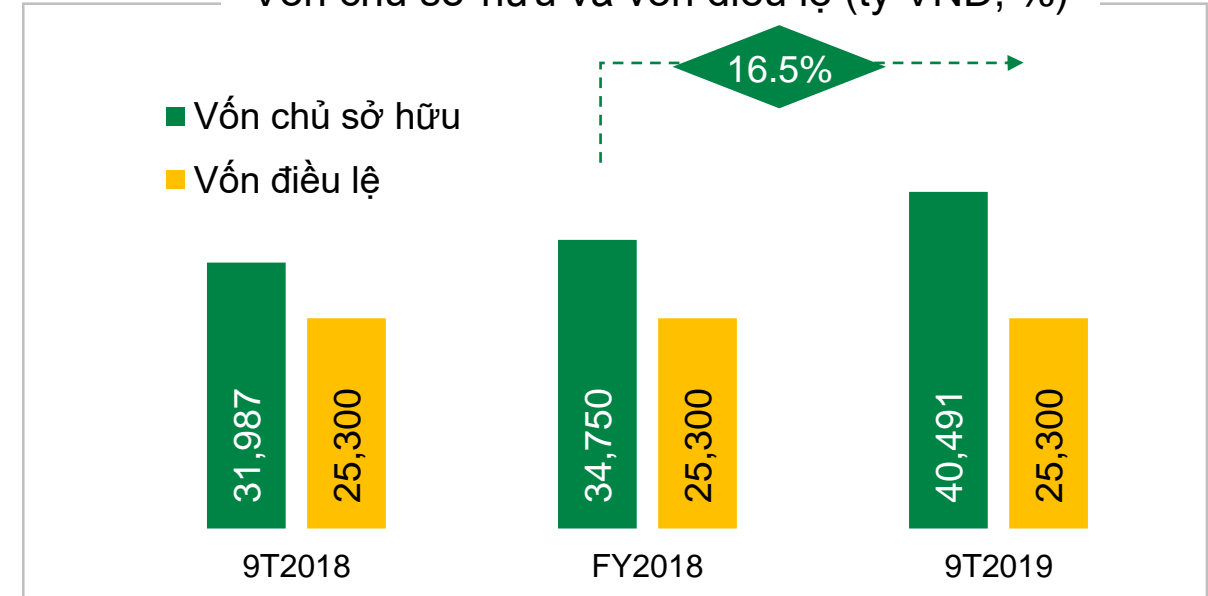
	FY2018 (%)	9T2019 (%)
Ngắn hạn	27.2%	35.6%
Trung & Dài hạn	72.8%	64.4%

* Ngắn hạn (<1năm), Trung & Dài hạn (>1năm)

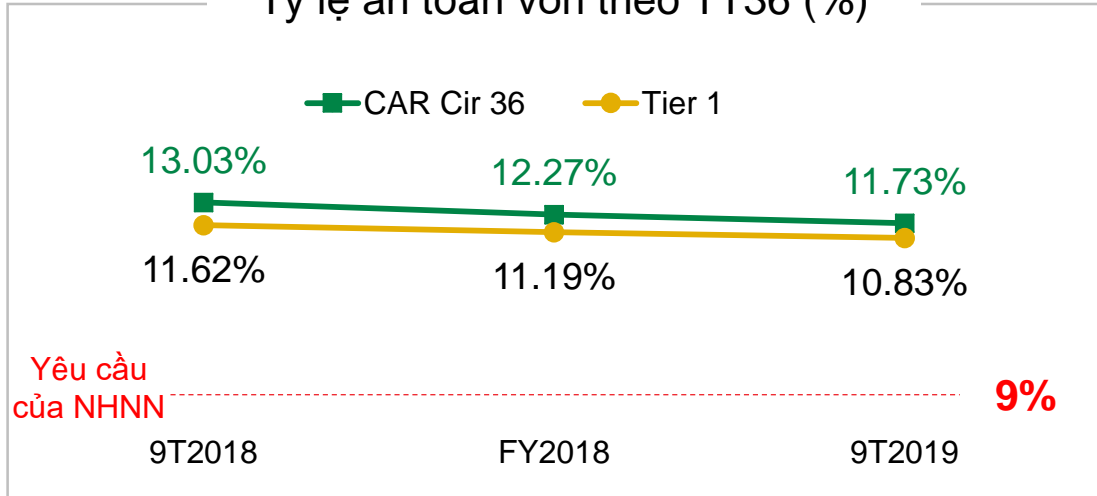
Tỷ lệ an toàn vốn theo TT41 (Basel II, %)



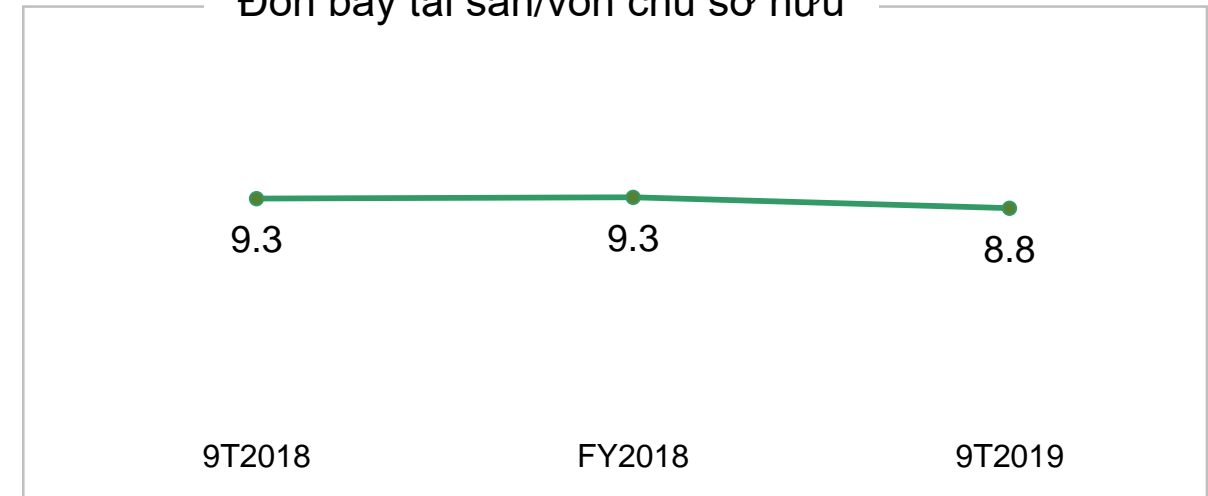
Vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ (tỷ VND, %)



Tỷ lệ an toàn vốn theo TT36 (%)

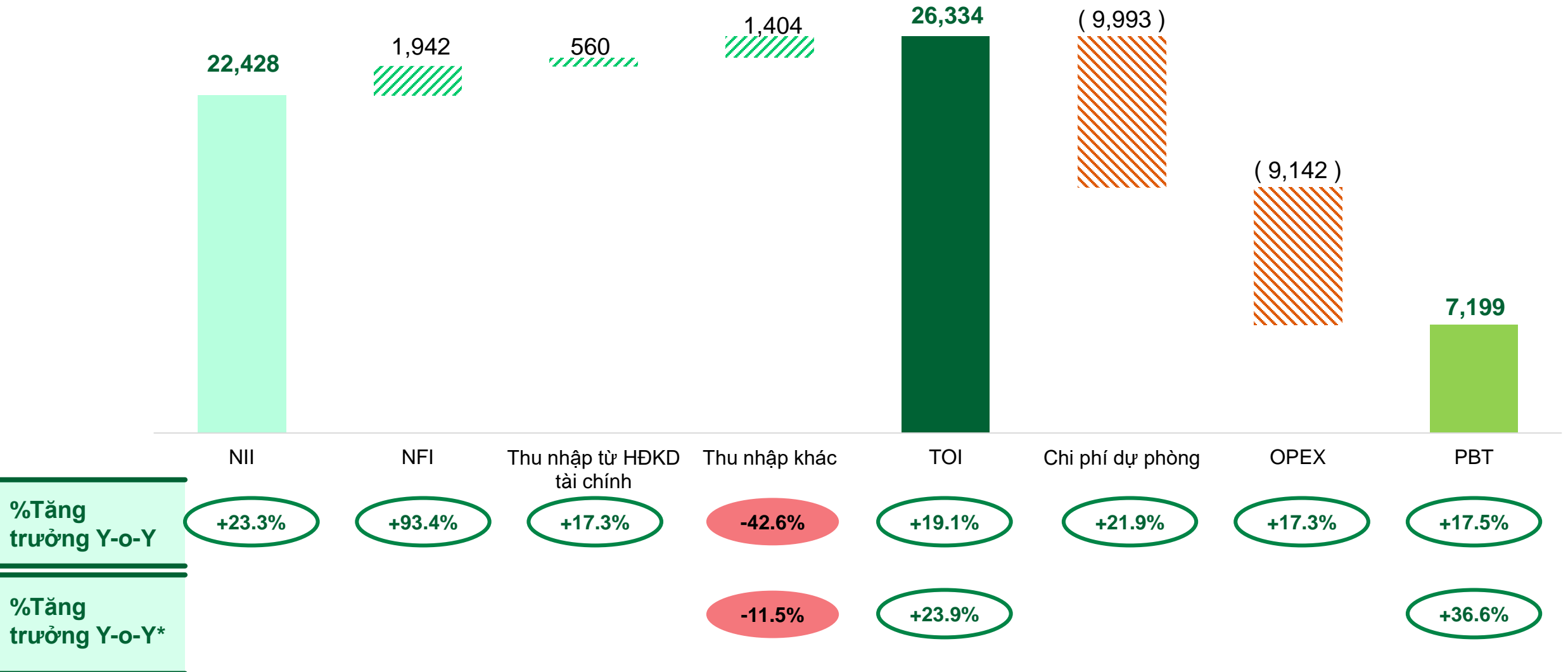


Đòn bẩy tài sản/vốn chủ sở hữu



9T2019 KẾT QUẢ LỢI NHUẬN

- ❖ Tăng trưởng lợi nhuận cao cho thấy triển vọng vượt mục tiêu cả năm; đóng góp bởi tăng trưởng liên tục của NII và mức tăng NFI mạnh mẽ
- ❖ Tiếp tục đẩy mạnh việc quản lý chi phí và hiệu quả hoạt động



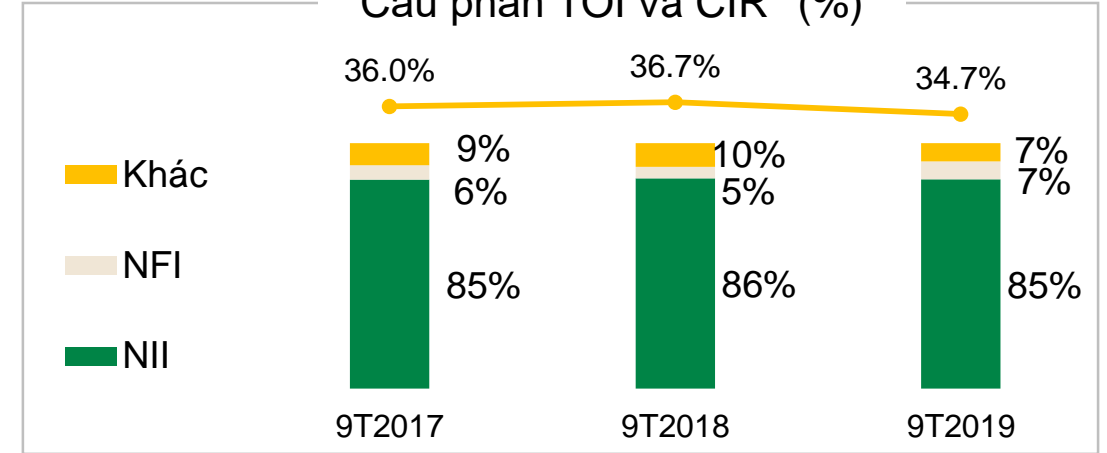
9T2019 CHỈ TIÊU LỢI NHUẬN

Nhờ đà tăng trưởng lợi nhuận tốt, các chỉ tiêu hiệu quả cũng tiếp tục cải thiện

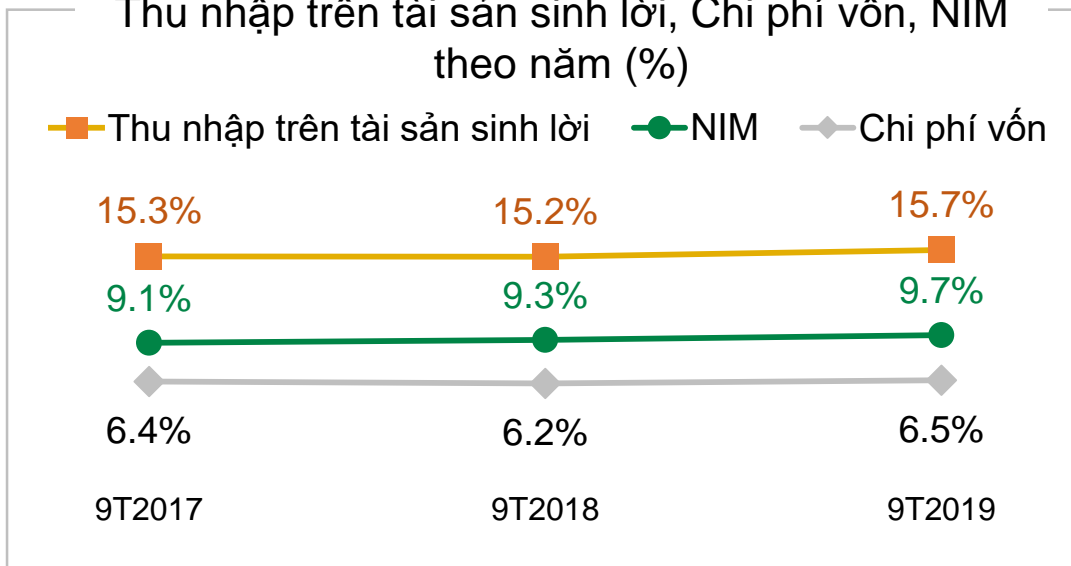
ROA, ROE theo năm (%)

	9T2018	9T2019
ROA điều chỉnh*	2.0%	2.3%
ROA	2.3%	2.3%
ROE điều chỉnh*	18.2%	20.5%
ROE	21.2%	20.5%

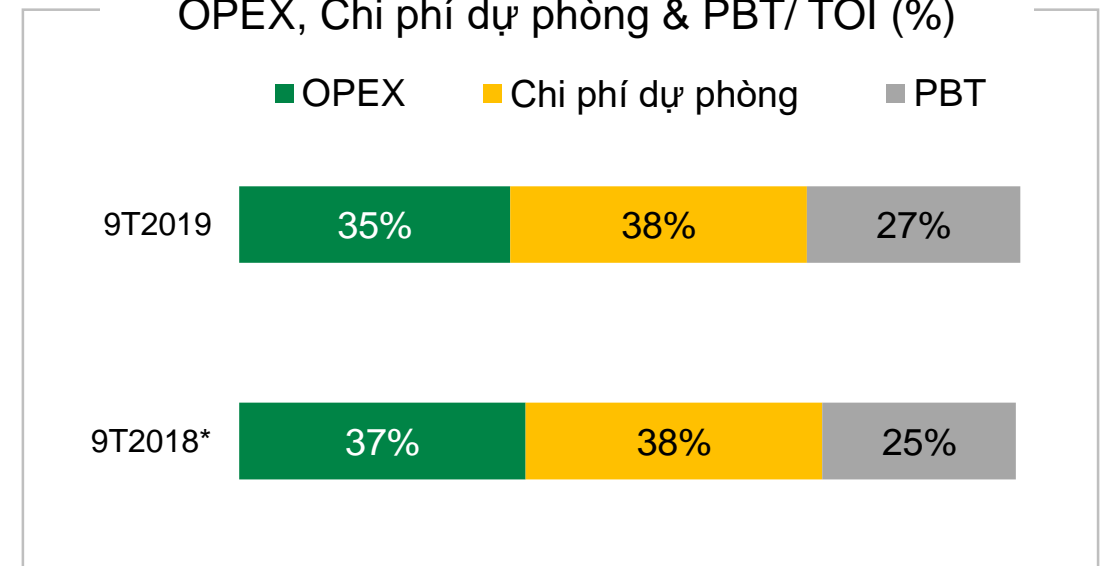
Cấu phần TOI và CIR* (%)



Thu nhập trên tài sản sinh lời, Chi phí vốn, NIM theo năm (%)



OPEX, Chi phí dự phòng & PBT/ TOI (%)



Báo Cáo Kết Quả

9M2019

HỢP NHẤT

RIÊNG LẺ

FE CREDIT



9T2019 – TIÊU ĐIỂM TÀI CHÍNH

Riêng lẻ



		30.9.2019	30.06.2019	31.12.2018	%Q-o-Q	%YTD	
Quy Mô (tỷ VND)	Dư nợ cấp tín dụng	204,537	198,190	177,520	3.2%	15.2%	<ul style="list-style-type: none"> Tăng trưởng tín dụng tốt, cao hơn trung bình ngành Chất lượng tài sản được cải thiện
	<i>NPL TT02</i>	2.45%	2.38%	2.41%			
	<i>NPL bao gồm VAMC</i>	2.84%	3.02%	4.01%			
	Huy động khách hàng (Bao gồm GTCG)	231,503	219,362	192,402	5.5%	20.3%	<ul style="list-style-type: none"> Thanh khoản ở mức ổn định, LDR đạt 81.9%
		9T2019*	6T2019*	9T2018*	%Q-o-Q	Y-o-Y	
Lợi Nhuận (Tỷ VND)	TOI	12,402	7,849	9,854	11.8%	25.9%	<ul style="list-style-type: none"> Tăng trưởng TOI được duy trì nhờ thúc đẩy tăng trưởng NII & NFI
	OPEX	4,813	3,238	4,311	-4.3%	11.6%	<ul style="list-style-type: none"> Tối ưu hóa chi phí
	Chi phí dự phòng	3,879	2,385	2,553	20.6%	51.9%	<ul style="list-style-type: none"> Chi phí dự phòng tăng do nỗ lực xử lý dư nợ trái phiếu VAMC
	PBT	3,711	2,226	2,990	24.7%	24.1%	<ul style="list-style-type: none"> PBT riêng lẻ đóng góp 52% vào PBT hợp nhất. Chỉ số hiệu quả vẫn nằm trong số các ngân hàng đứng đầu thị trường
	CIR**	38.8%	41.3%	43.7%			
	ROE theo năm	16.3%	15.0%	14.9%			

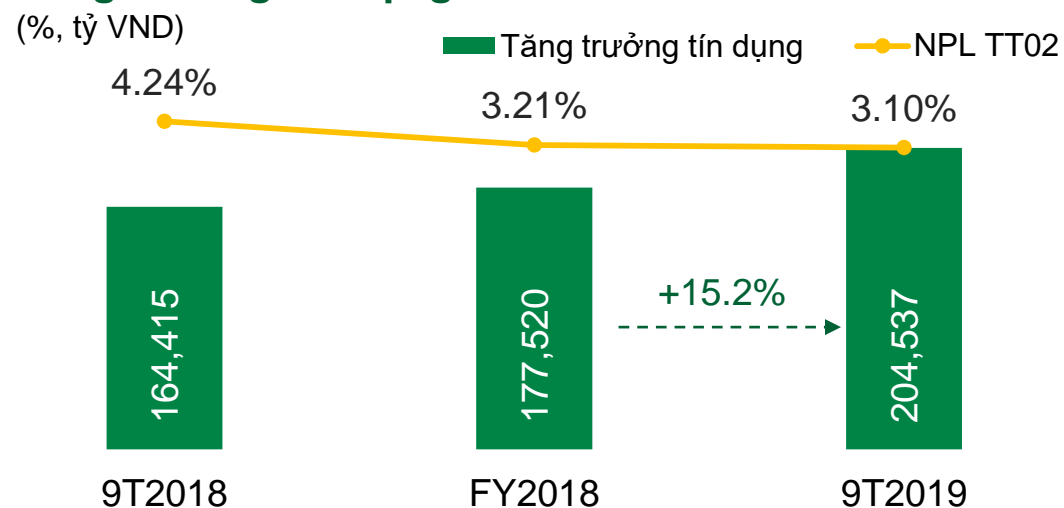
*Không bao gồm lợi nhuận công ty con chuyển về và thu nhập bất thường trong 2018

**CIR loại trừ thu nhập bất thường trong năm 2018

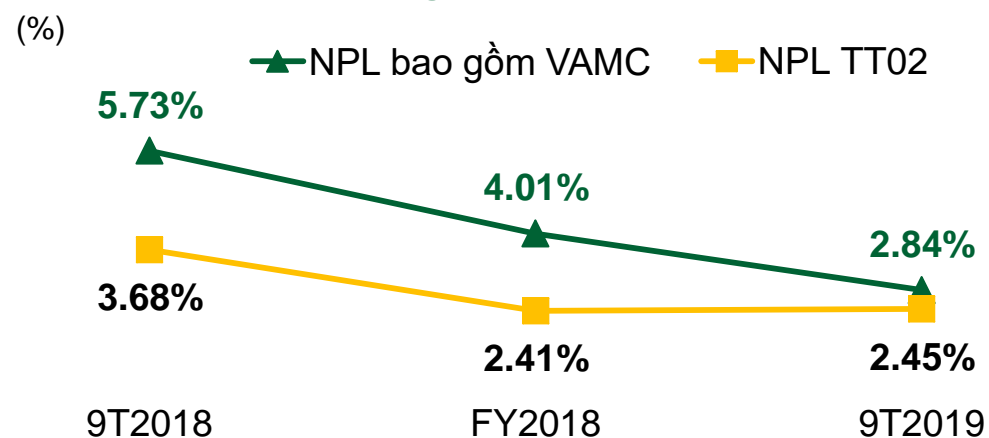
DANH MỤC TÍN DỤNG (*)

Tăng trưởng tín dụng tốt với chất lượng tài sản được kiểm soát. Tình hình xử lý dư nợ trái phiếu VAMC vẫn nằm trong kế hoạch.

Tăng trưởng tín dụng



NPL TT02, NPL bao gồm VAMC

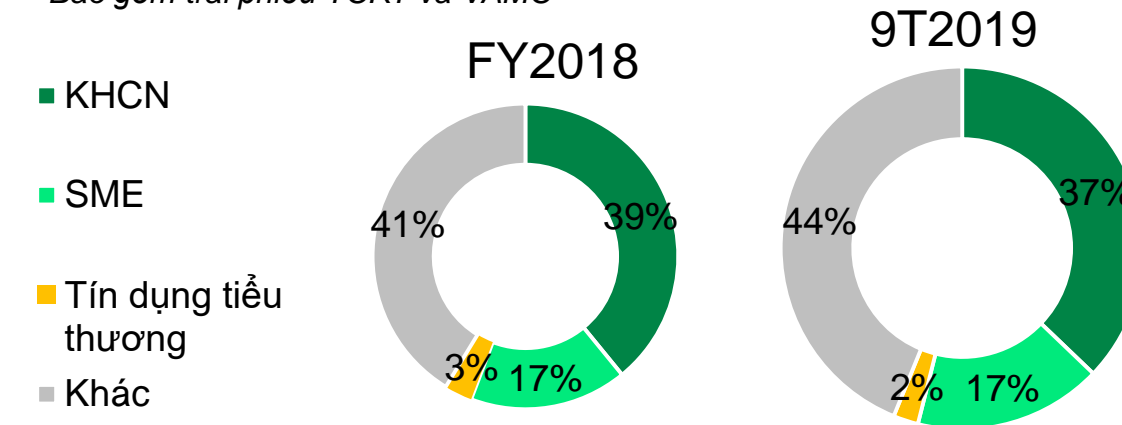


Nguồn: BCTC riêng lẻ chưa kiểm toán 30.09.2019

Cấp tín dụng theo khối**

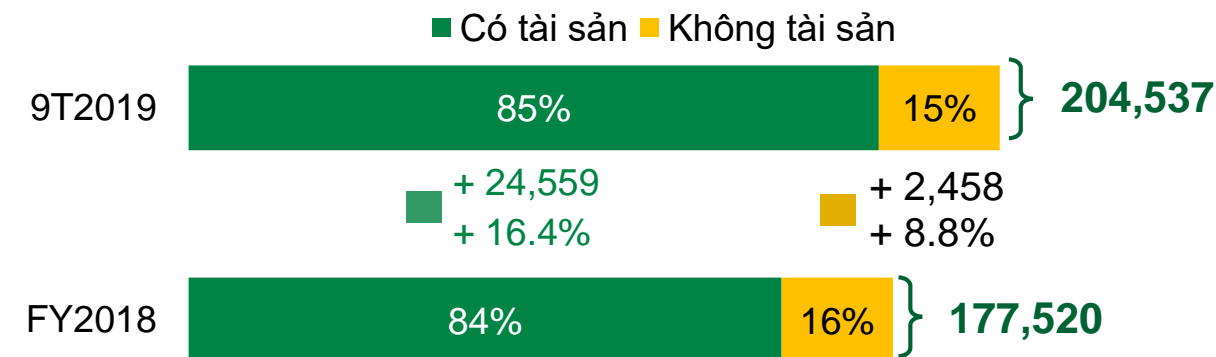
(%, tỷ VND)

** Bao gồm trái phiếu TCKT và VAMC



Cấp tín dụng theo loại hình

(%, tỷ VND)



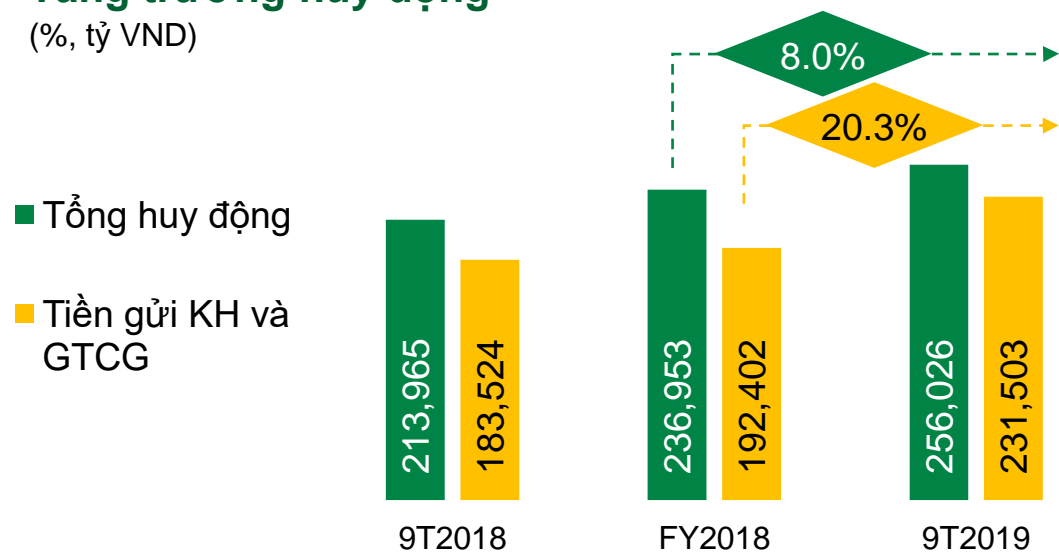
*Bao gồm trái phiếu doanh nghiệp

NGUỒN HUY ĐỘNG

Đa dạng hóa nguồn tài trợ và tuân thủ đầy đủ các quy định

Tăng trưởng huy động

(%, tỷ VND)



Tiền gửi KH và GTCG theo khách hàng và kỳ hạn**

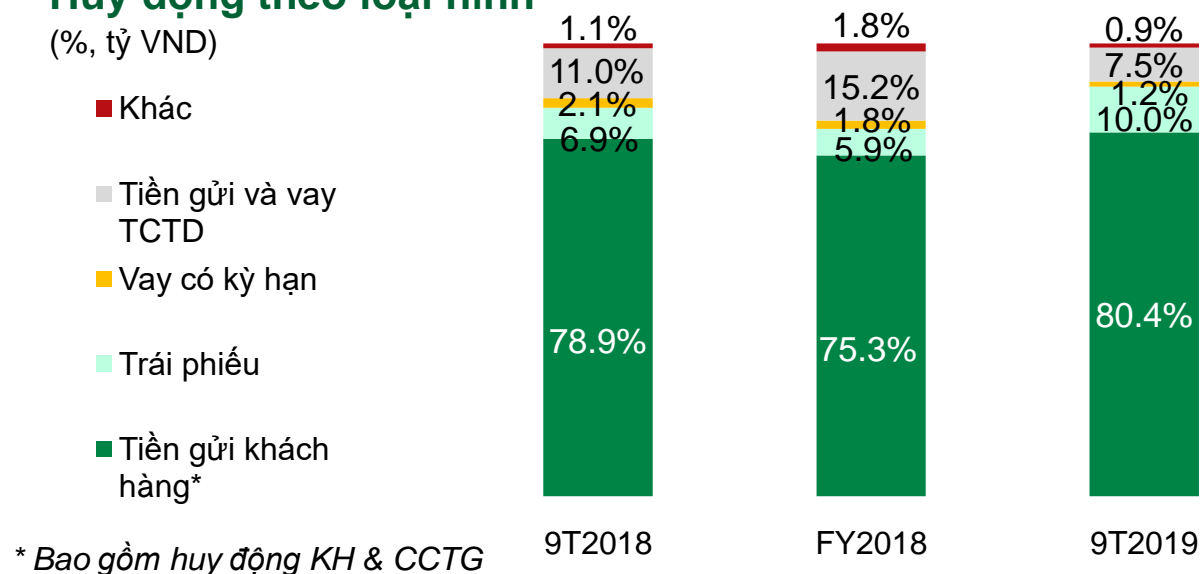
	(%)	FY2018	9T2019
Theo khách hàng			
KHCN		60%	58%
Doanh nghiệp		40%	42%
Theo kỳ hạn			
Ngắn hạn		73%	59%
Trung & Dài Hạn		27%	41%

**Ngắn (<1năm), Trung & Dài hạn (>1năm)

Huy động theo loại hình

(%, tỷ VND)

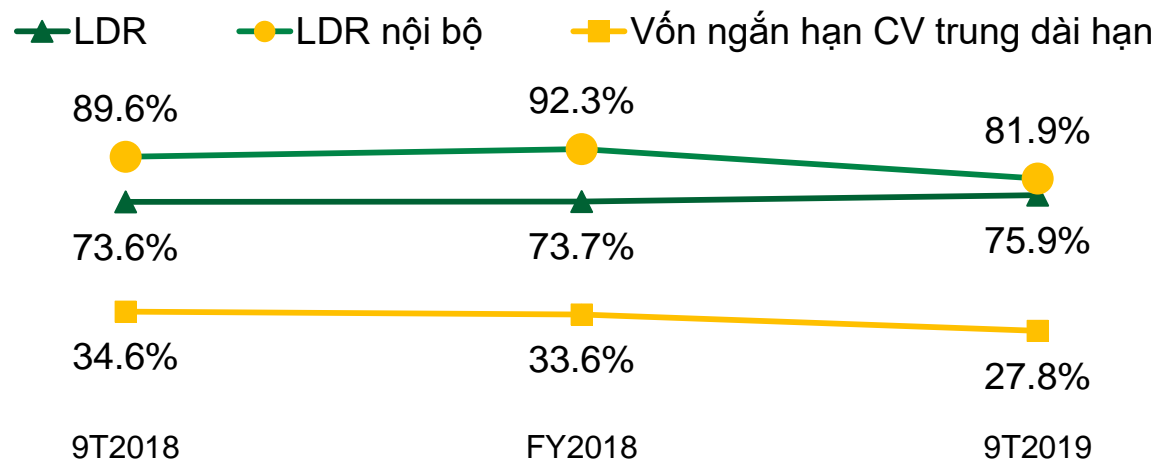
- Khác
- Tiền gửi và vay TCTD
- Vay có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Tiền gửi khách hàng*



* Bao gồm huy động KH & CCTG

LDR & Vốn ngắn hạn CV trung & dài hạn (Theo NHNN)

(%)



Động lực tăng trưởng bền vững trong phân khúc khách hàng ưu tiên

Điểm sáng hoạt động Q3 – 2019

1

Tài chính:

- ✓ Huy động tăng trưởng **13% Y-o-Y**; đóng góp 75% vào huy động khối KHCN
- ✓ CASA tăng trưởng **43% Y-o-Y**
- ✓ NFI tăng trưởng **28% Y-o-Y**
- ✓ Doanh thu trên 1 khách hàng tăng **20%**

2

Bên cạnh chiến lược **mở rộng thị trường**, AF cũng đẩy mạnh khai thác phân khúc.

- ✓ Số lượng khách hàng AF tăng trưởng **20% Y-o-Y**
- ✓ Chương trình **High-Net-Worth** với các đặc quyền cao cho khách hàng có AUM từ 10 tỷ đồng đã được triển khai từ tháng 8 để tăng trưởng nhanh hơn trong phân khúc này.

3

Các sản phẩm quản lý tài sản cho thấy sự tăng trưởng đáng kể về khối lượng và phạm vi hợp tác

4

Điểm Hải Lòng Khách Hàng (NPS) được duy trì ở mức 90%, trong khi tỷ lệ khách hàng không sử dụng dịch vụ đã giảm từ 2.2% xuống 1.6% / tháng.

Quy mô khách hàng AF

Ngành nghề khách hàng

Chủ doanh nghiệp

60%

Quản lý cấp cao

30%

Người về hưu giàu có và khác

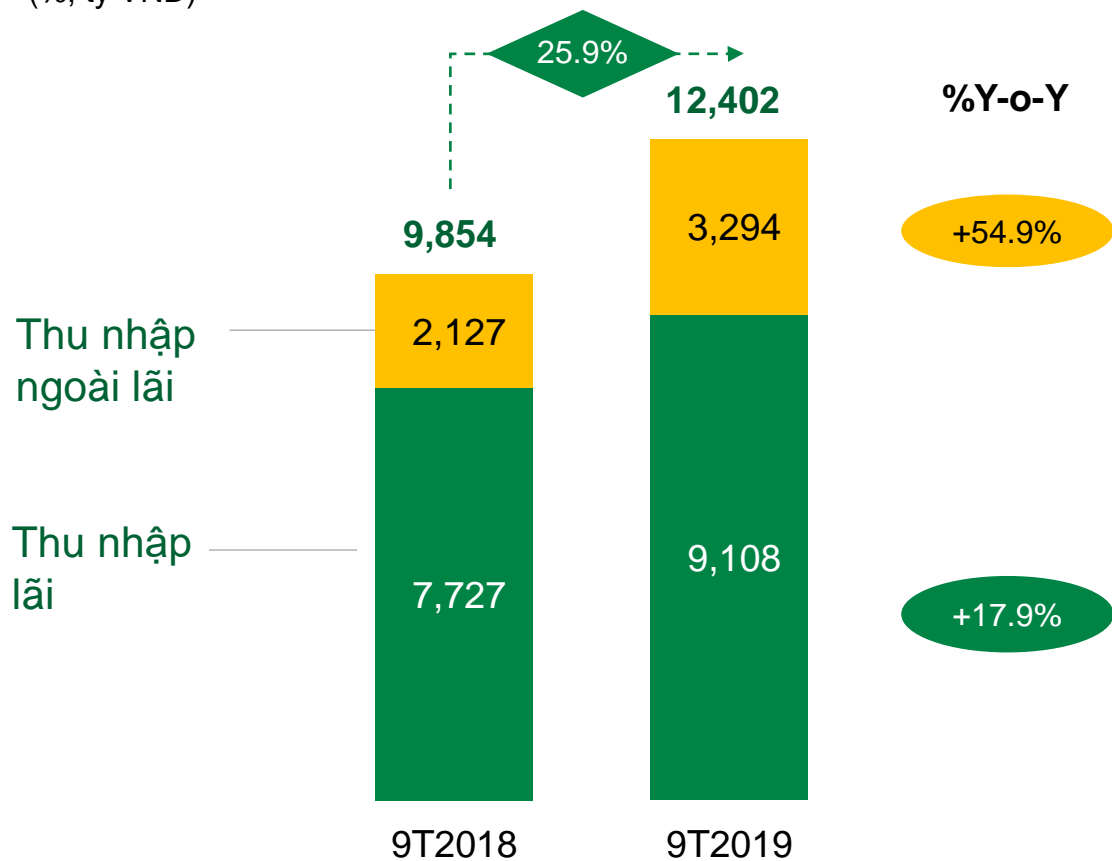
10%

TOI tăng trưởng tốt nhờ nền tảng bền vững từ tăng trưởng Thu nhập lãi (NII) và Thu nhập ngoài lãi (Non-NII)

Tổng thu nhập hoạt động trong 9T2019 tăng 25.9% Y-o-Y với sự đóng góp lớn từ NII và đặc biệt là Non-NII. Non-NII tăng đáng kể 54.9% nhờ sự gia tăng lớn của Thu nhập phí. Trong đó, tăng trưởng thu nhập hoạt động trong quý 3 năm nay cao hơn 11.8% so với quý 2.

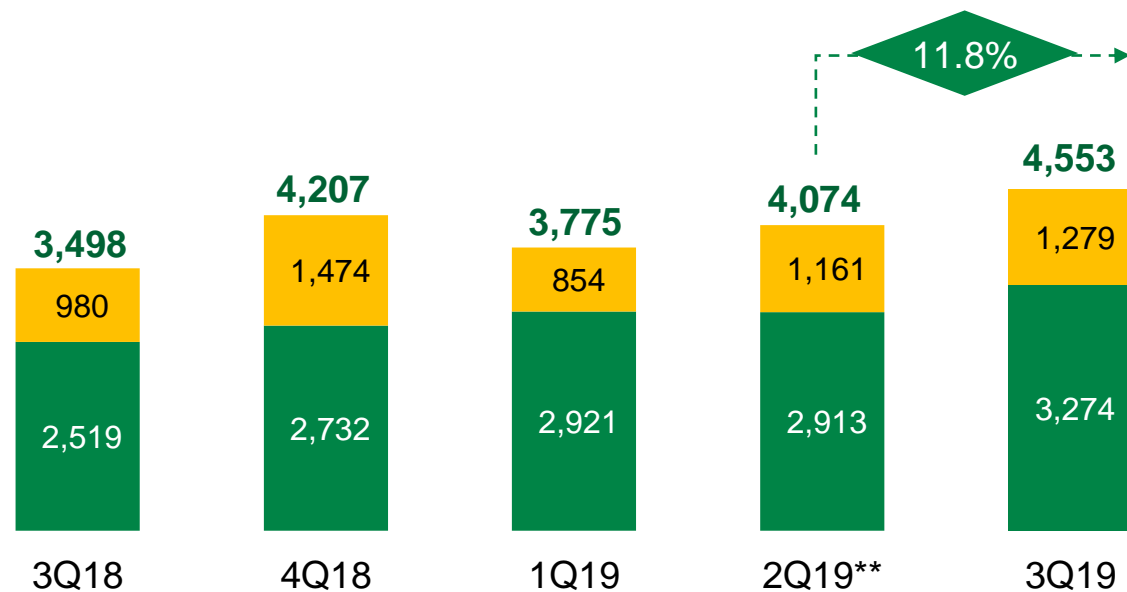
9T TOI*

(%, tỷ VND)



TOI theo quý*

(%, tỷ VND)



*Không bao gồm lợi nhuận công ty con chuyển về và thu nhập bất thường trong 2018

*Không bao gồm lợi nhuận công ty con chuyển về

Thu nhập lãi được thúc đẩy bởi tăng trưởng tín dụng và NIM cao

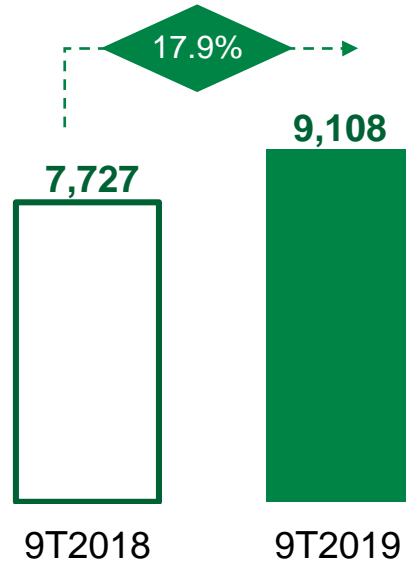
Riêng lẻ



9T2019, NII tăng 17.9% so với cùng kỳ nhờ tăng trưởng tín dụng ổn định và NIM cao. Tăng trưởng tín dụng 9 tháng 2019 là 15.2%, cao hơn nhiều so với cùng kỳ năm ngoái. Tăng trưởng tín dụng cao đã thúc đẩy NII quý 3 tăng 12.4% so với quý 2.

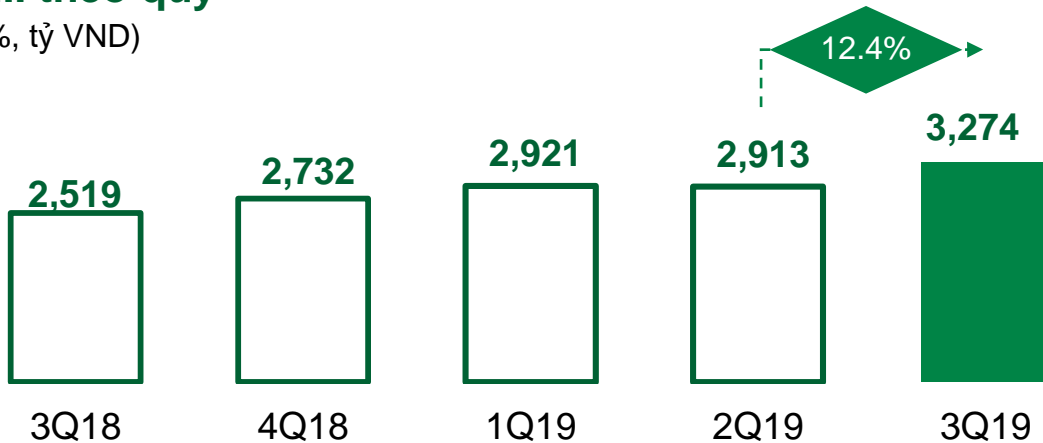
9T Thu nhập lãi (NII)

(%, tỷ VND)



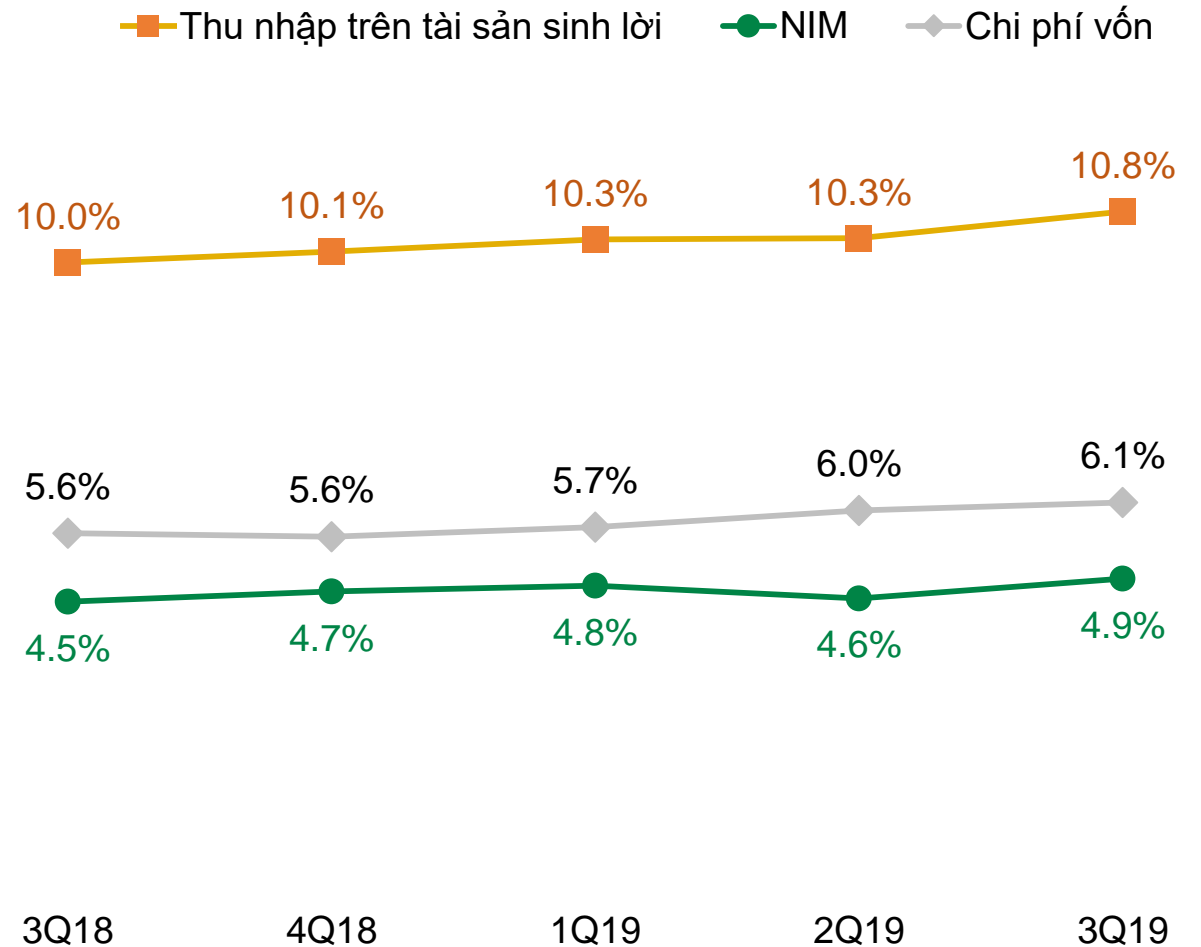
NII theo quý

(%, tỷ VND)



Thu nhập trên tài sản sinh lời, Chi phí vốn, NIM theo năm

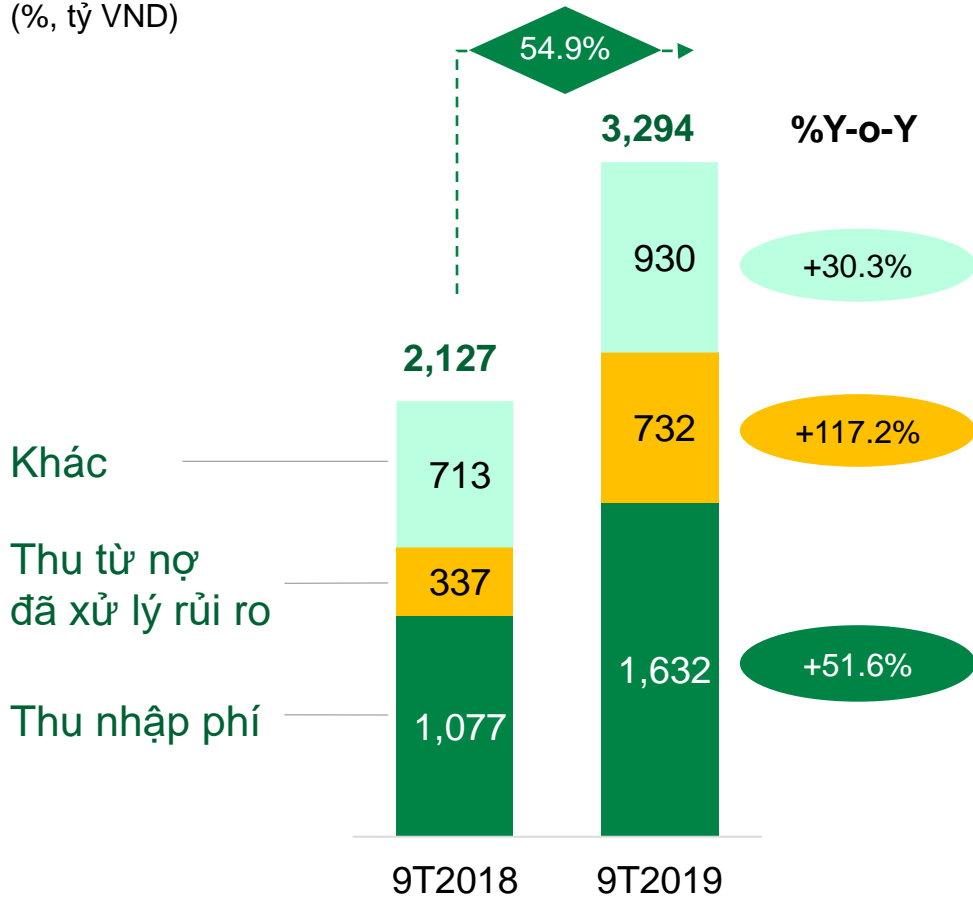
(%)



Thu nhập ngoài lãi (Non-NII) tăng đáng kể với sự đóng góp lớn của tăng trưởng từ thu nhập phí & Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro

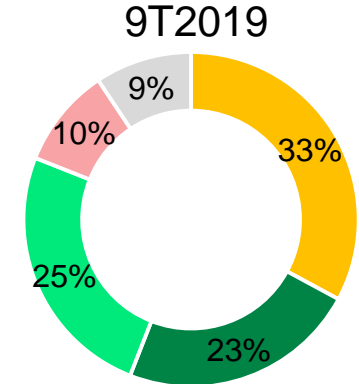
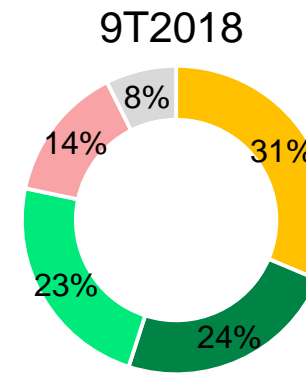
- ❖ 9T2019, thu nhập ngoài lãi tăng trưởng 54.9% Y-o-Y nhờ vào sự gia tăng đáng kể của thu nhập phí và thu từ nợ đã xử lý rủi ro;
- ❖ NFI tăng 51.6% Y-o-Y trong đó thu nhập từ dịch vụ bảo hiểm đóng góp lớn nhất (trên 50%). Thu nhập từ thẻ tín dụng tiếp tục có xu hướng tăng lên, phù hợp với chiến lược của ngân hàng trong việc mở rộng sản phẩm này;
- ❖ Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro tăng gấp đôi so với năm ngoái, thể hiện sự hiệu quả tiếp tục trong công cuộc thu hồi nợ.

9T Thu nhập ngoài lãi* (%, tỷ VND)

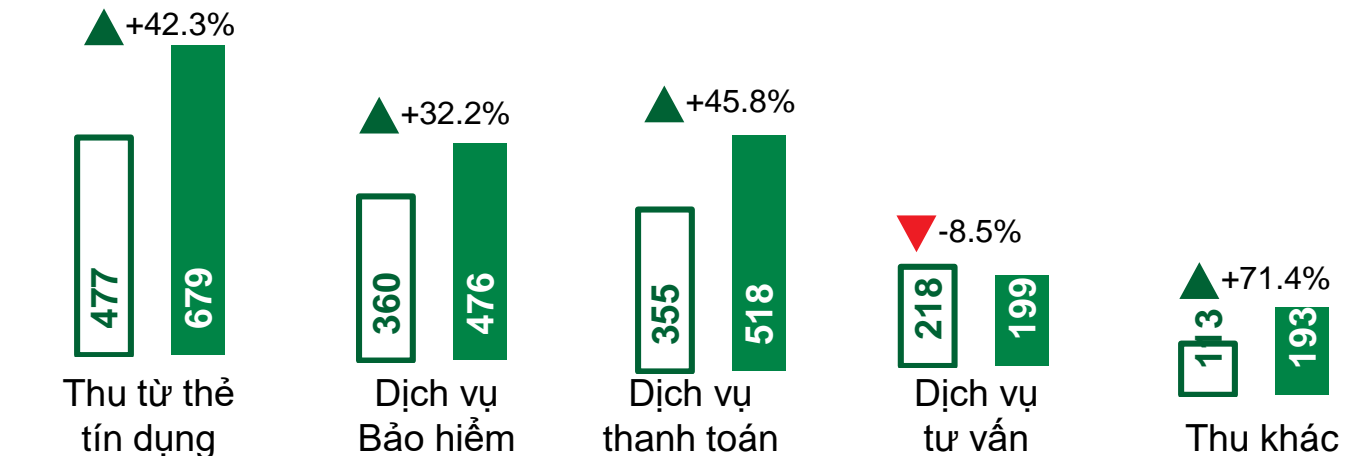


Cấu trúc thu nhập phí (%)

- Thu từ thẻ tín dụng
- Dịch vụ bảo hiểm
- Dịch vụ thanh toán
- Dịch vụ tư vấn
- Thu từ dịch vụ khác



Tăng trưởng các loại thu nhập phí (%, tỷ VND)



*Không bao gồm lợi nhuận công ty con chuyển về và thu nhập bất thường trong 2018

Nguồn: BCTC riêng lẻ chưa kiểm toán 30.09.2019

KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN – Thẻ tín dụng

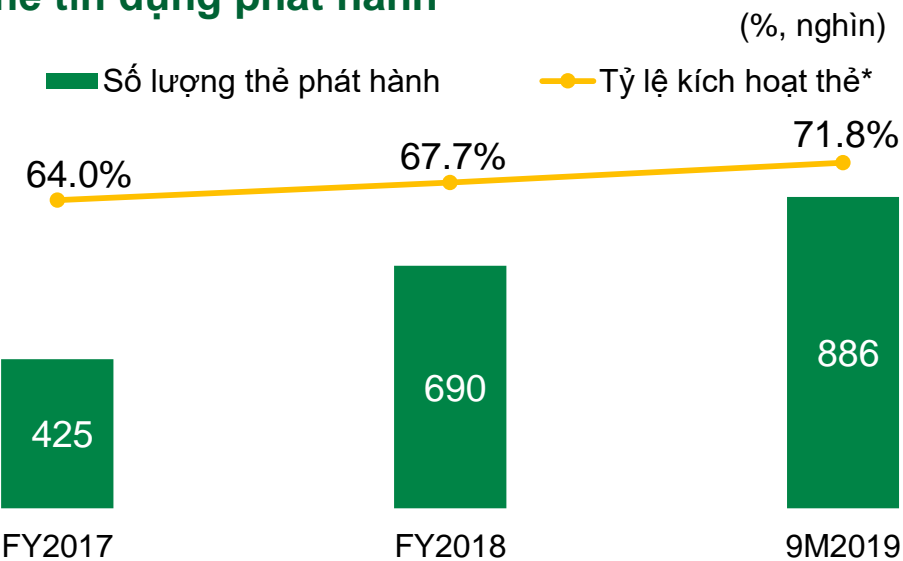
Riêng lẻ



Thị phần thẻ tín dụng

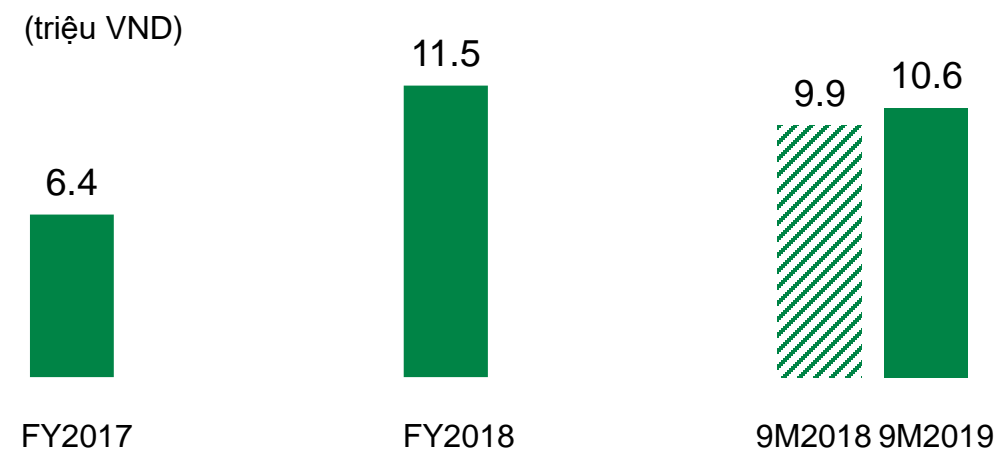
Thị phần thẻ tín dụng		2Q19	31.12.2018	2Q18	2Q19 Vs. 2Q18
THỊ TRƯỜNG	Thẻ đang lưu hành (nghìn)	4,284	4,014	3,703	15.67%
	GDV (triệu USD)	9,983	8,595	6,769	47.48%
VPBank	Thẻ đang lưu hành (nghìn)	452	416	300	50.52%
	GDV (triệu USD)	1,912	1,548	1,152	65.98%
THỊ PHẦN VPBANK	Thẻ đang lưu hành (nghìn)	11%	10%	8%	
	GDV (triệu USD)	19%	18%	17%	

Thẻ tín dụng phát hành



* Tỷ lệ hoạt động của khách hàng cá nhân

Tiêu dùng/ Thẻ tín dụng hoạt động theo tháng**



** Chi tiêu cho mỗi thẻ hoạt động mỗi tháng của khách hàng cá nhân

GDV = Tổng giá trị USD

Thẻ đang lưu hành = Số lượng lũy kế của thẻ hoạt động

Nguồn: Báo cáo từ MasterCard tại 30.06.2019

Lợi nhuận tăng đáng kể khi tăng trưởng TOI vượt OPEX

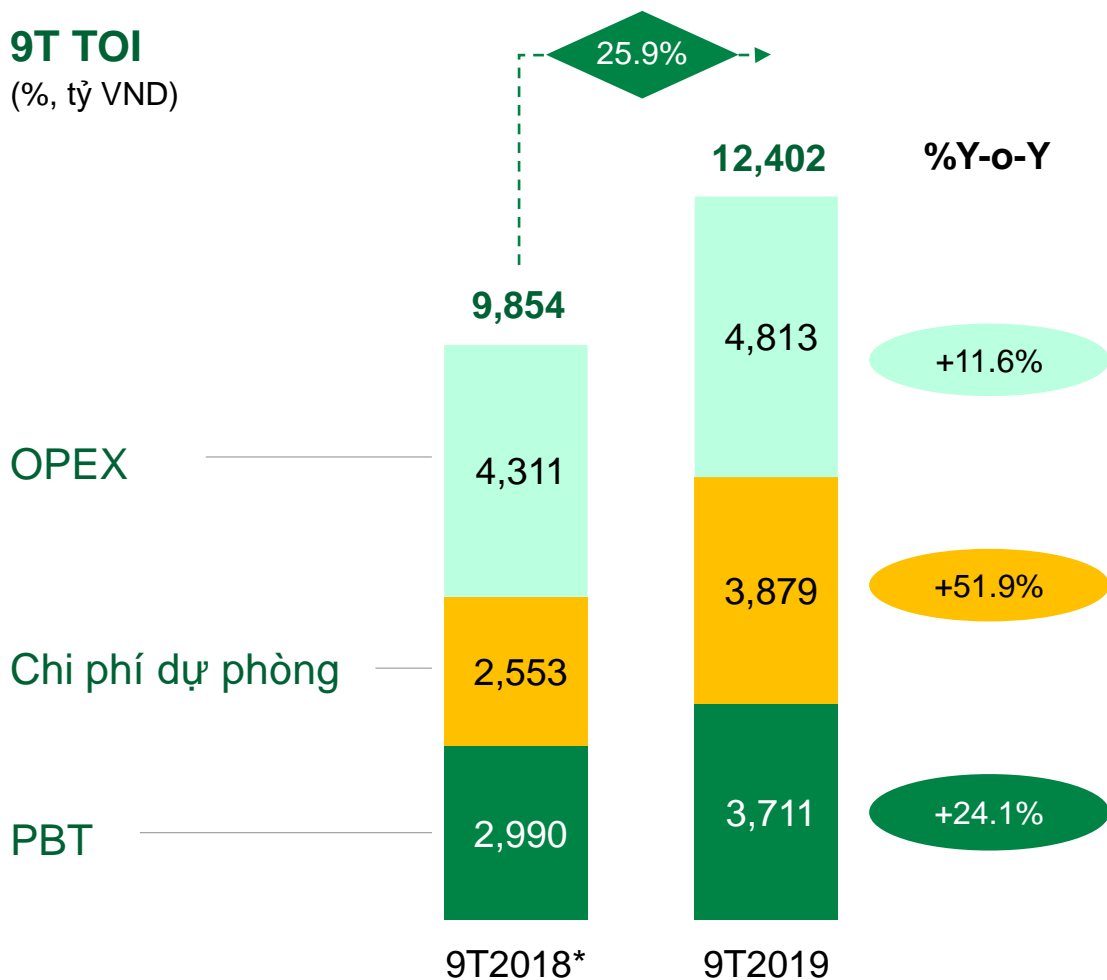
Riêng lẻ



PBT 9T2019 tăng 24.1% Y-o-Y nhờ tăng trưởng TOI 25.9% Y-O-Y (không bao gồm thu nhập bất thường của năm 2018) vượt xa tăng trưởng OPEX (11.6% Y-O-Y). OPEX được tối ưu hóa và đang trong xu hướng ổn định giảm. OPEX quý 3 thấp hơn 4.3% so với quý 2, dẫn đến CIR có sự cải thiện rõ rệt.

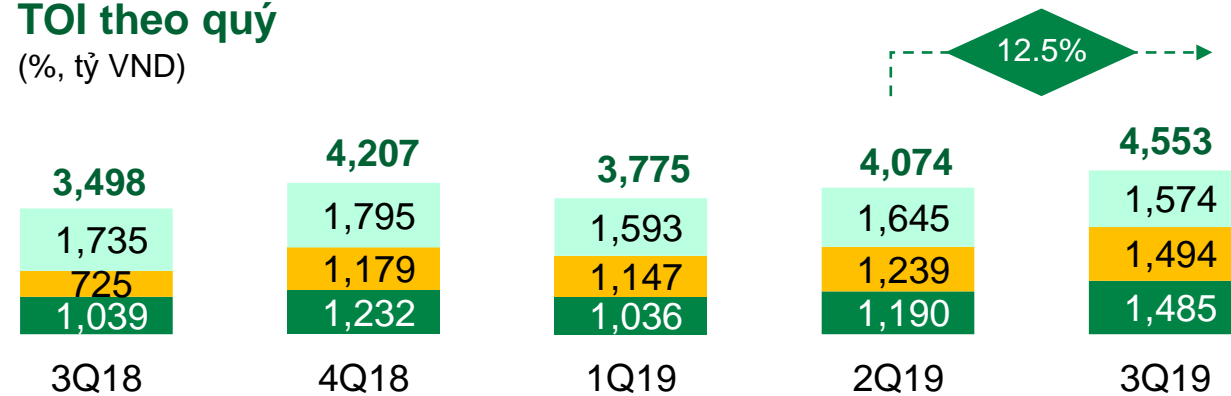
9T TOI

(%, tỷ VND)



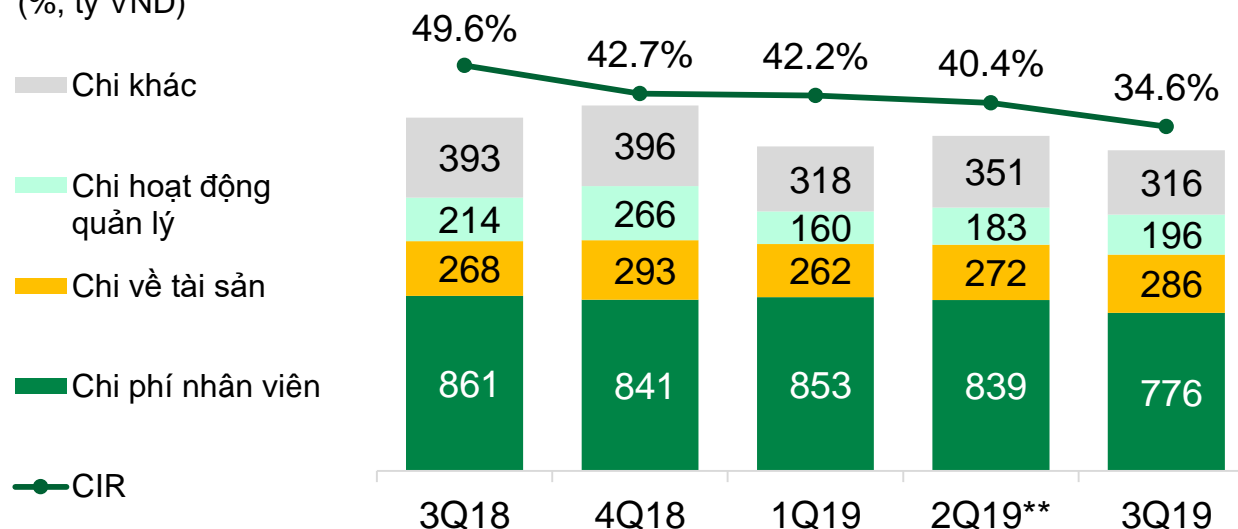
TOI theo quý

(%, tỷ VND)



Cấu trúc OPEX, CIR

(%, tỷ VND)



*Không bao gồm lợi nhuận công ty con chuyển về và thu nhập bất thường trong 2018

Nguồn: BCTC riêng lẻ chưa kiểm toán 30.09.2019

**Không bao gồm lợi nhuận công ty con chuyển về

CHUYỂN ĐỔI SỐ HÓA

Chuyển đổi số hóa của VPBank lấy mục tiêu mang đến những giá trị khách hàng đặc biệt

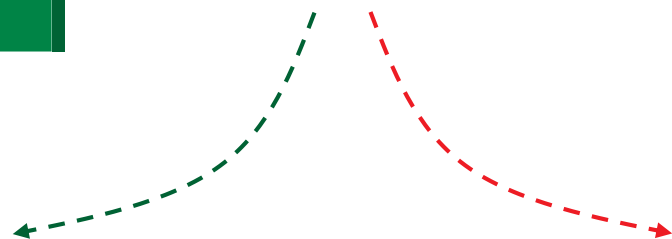
Riêng lẻ



Công nghệ Đột phá



Tăng trưởng bền vững
(Với các nguồn thu mới)



**Năng suất cao hơn
Chi phí thấp hơn**
(Không ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ)



“ Trở thành 1 trong 3 ngân hàng giá trị nhất Việt Nam đến 2022

Trở thành ngân hàng thân thiện nhất với người dùng thông qua công nghệ ”

Chuyển đổi số hóa của VPBank lấy mục tiêu mang đến những giá trị khách hàng đặc biệt

1

Mở rộng thị phần khách hàng

- **63%** giao dịch qua kênh NH số
- **Thẻ tín dụng và UPL** mở qua kênh số đóng góp **40% và 34%** vào doanh số bán lẻ
- **96%** khách hàng hoạt động sử dụng eBanking & các máy ATM/CDMs
- Thẻ tín dụng mới được phát hành **tăng 2.6 lần***

2

Cơ hội nâng cao tương tác khách hàng

- Trung bình **1 khách hàng số** nắm giữ **3 sản phẩm ngân hàng**
- **1.2 triệu** đăng nhập mỗi ngày (cao hơn 20 lần so với năm ngoái)
- **Tăng trưởng 120%** số lượng giao dịch trên mỗi khách hàng mỗi tháng

3

Kỷ nguyên số giúp chuyển đổi kinh doanh và tiết kiệm chi phí

- **Gắn kết hoạt động kinh doanh** với trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn
- Tiếp tục **cải thiện OPEX**
- **CIR** giảm 6% từ 40.4% vào Quý 2 2019 xuống **34.6%** tại Quý 3 2019

Báo Cáo Kết Quả

9M2019

HỢP NHẤT

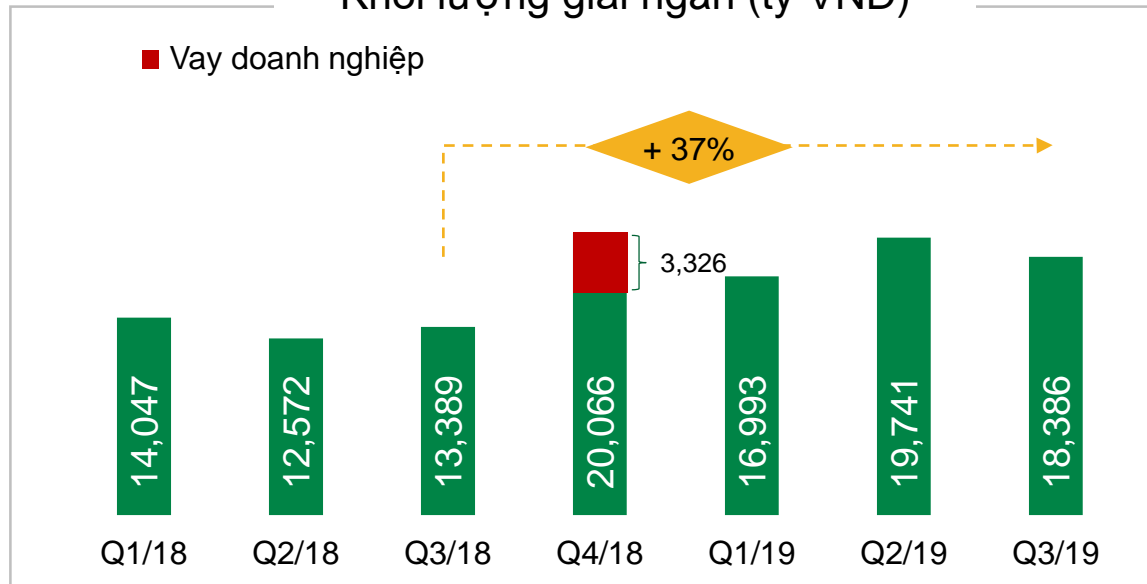
RIÊNG LẺ

FE CREDIT

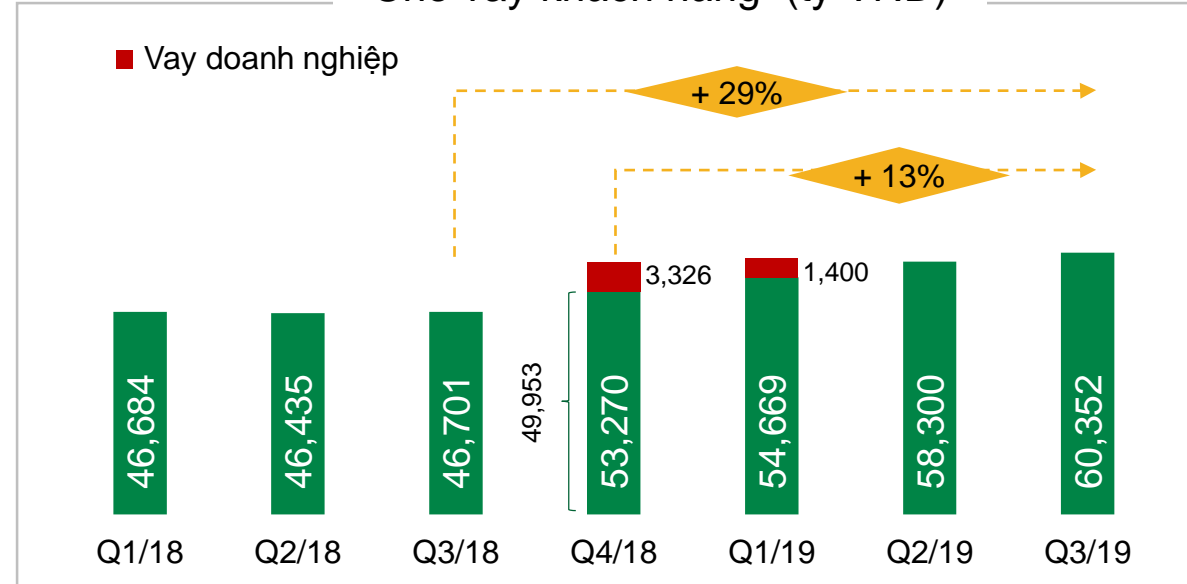


KẾT QUẢ KINH DOANH – FE CREDIT /1

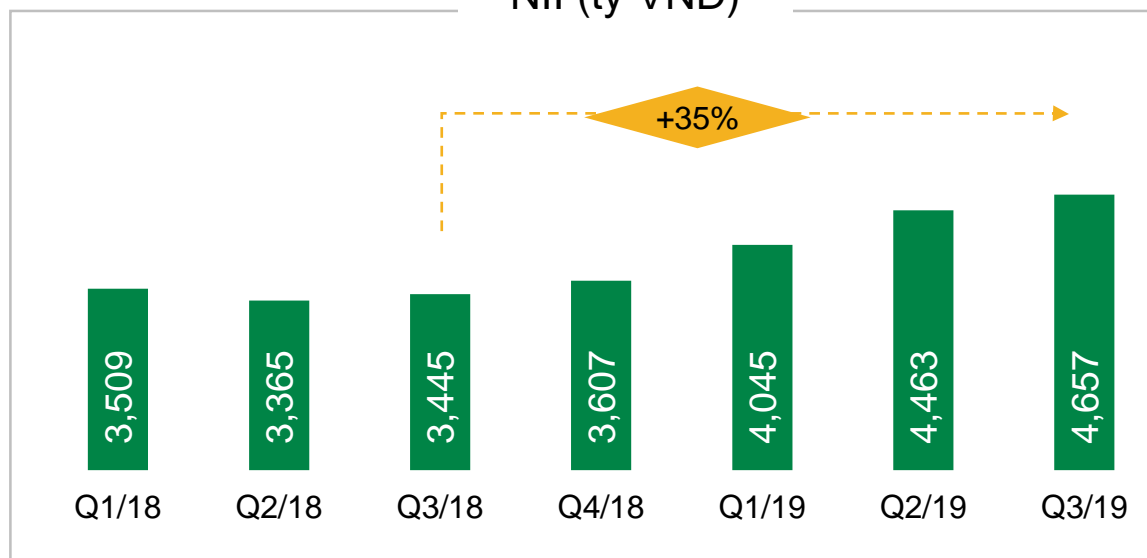
Khối lượng giải ngân (tỷ VND)



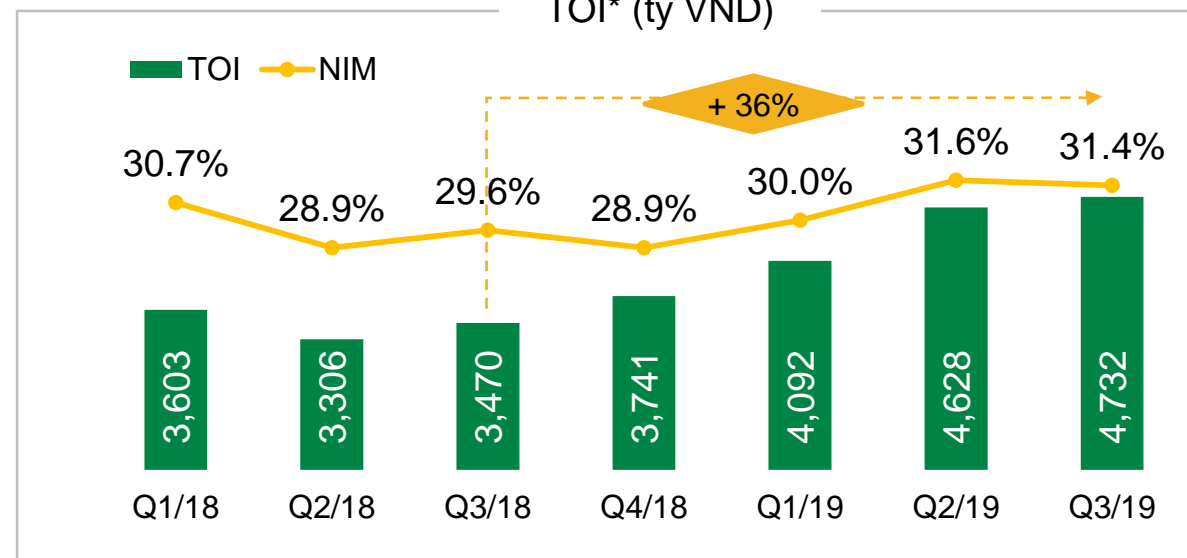
Cho vay khách hàng (tỷ VND)



NII (tỷ VND)



TOI* (tỷ VND)

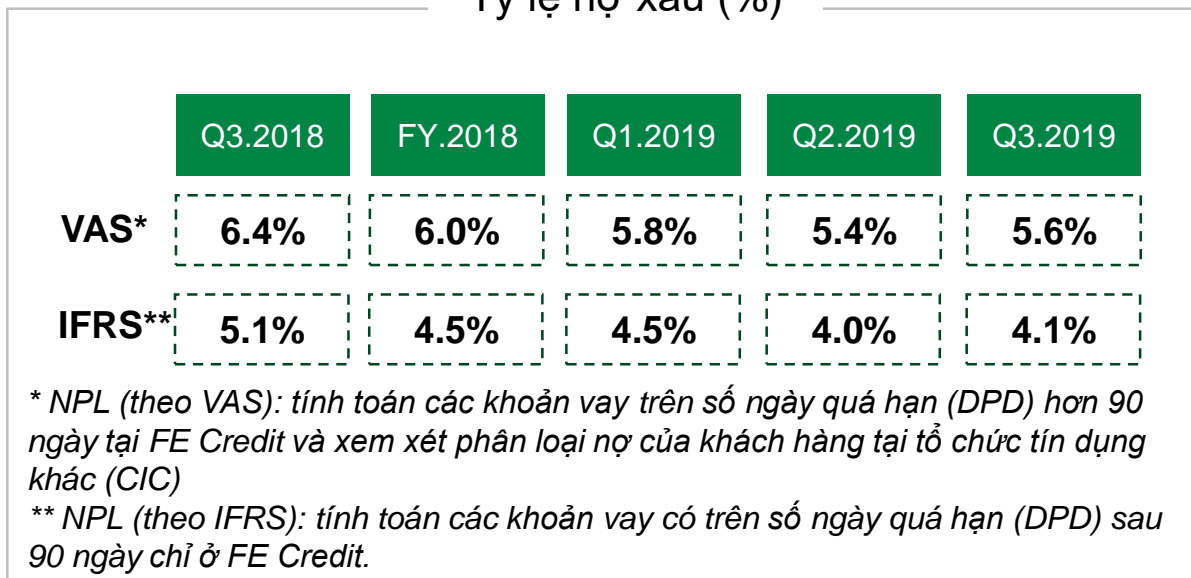


Nguồn: BCTC chưa kiểm toán của FE Credit tại 30.09.2019

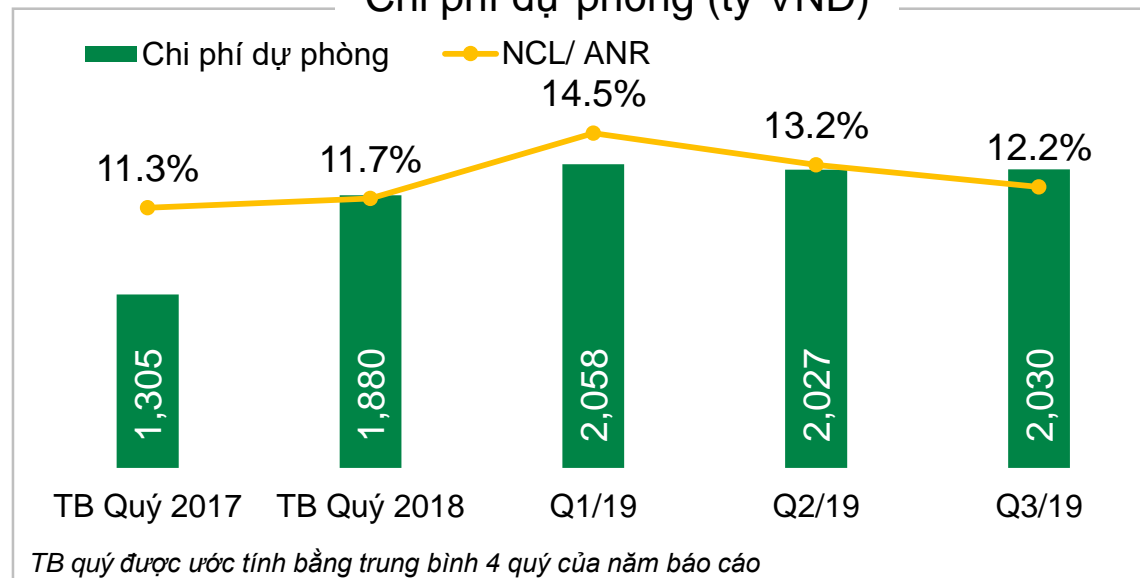
*Không bao gồm thu nhập khác

KẾT QUẢ KINH DOANH – FE CREDIT /2

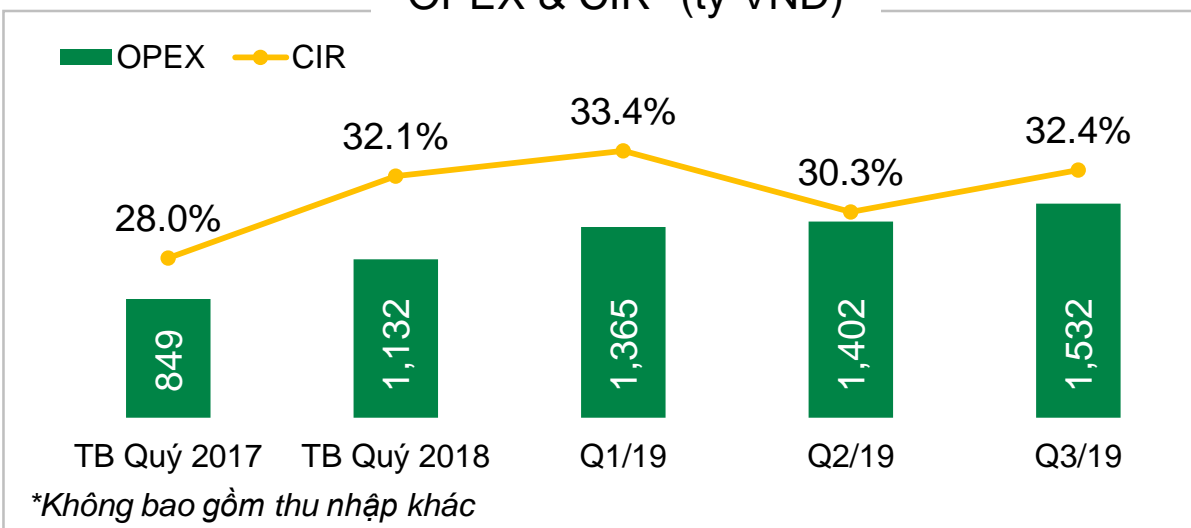
Tỷ lệ nợ xấu (%)



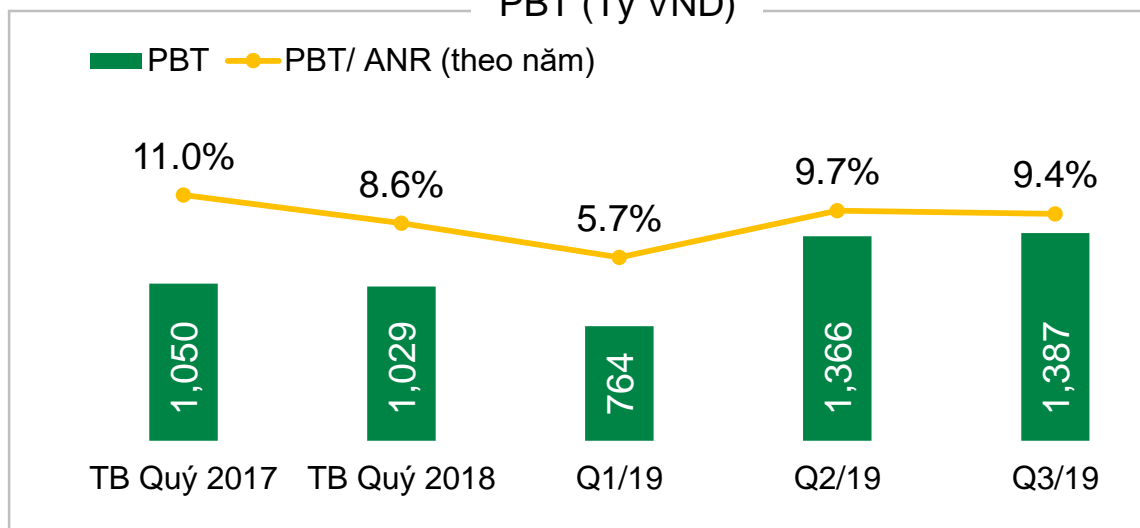
Chi phí dự phòng (tỷ VND)



OPEX & CIR* (tỷ VND)

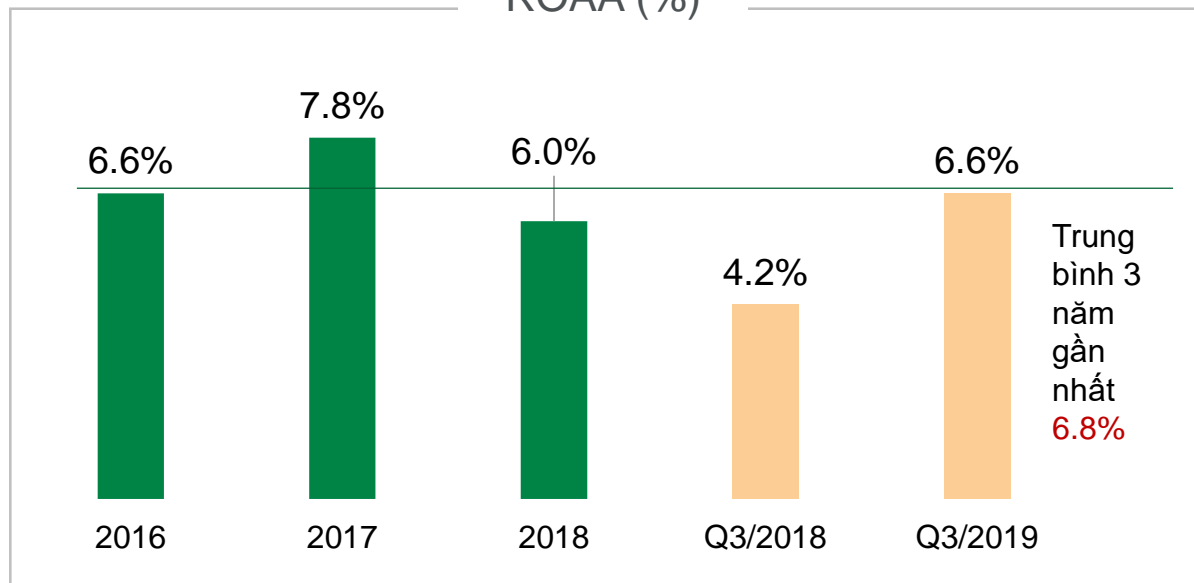


PBT (Tỷ VND)

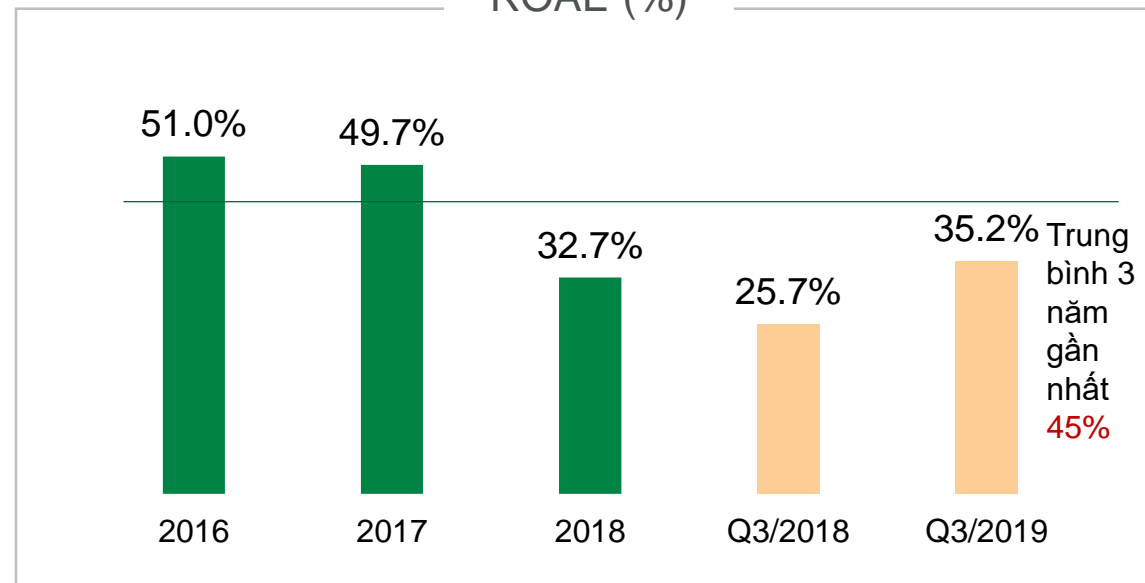


KẾT QUẢ KINH DOANH – FE CREDIT /3

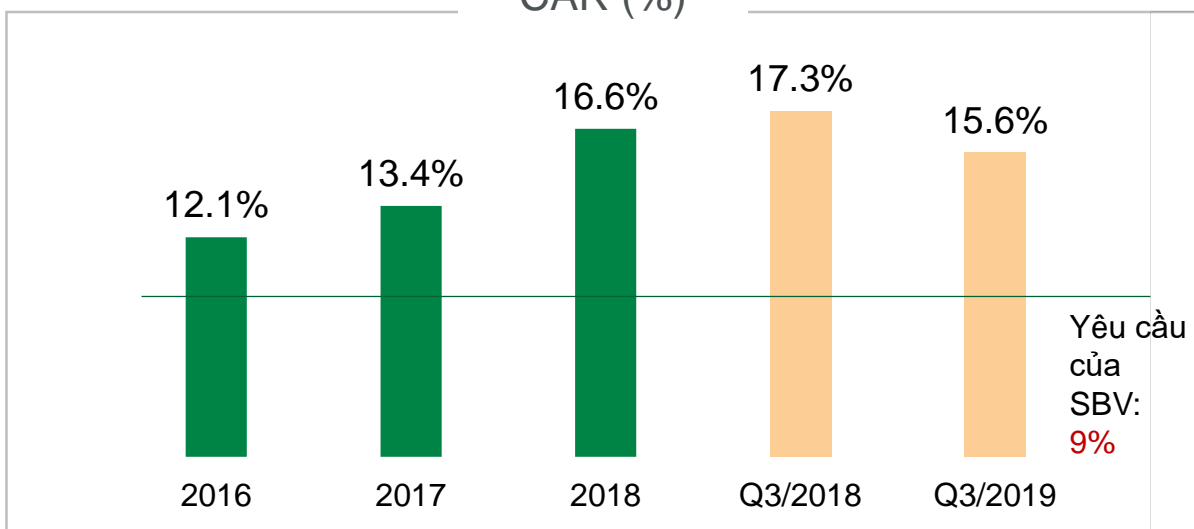
ROAA (%)



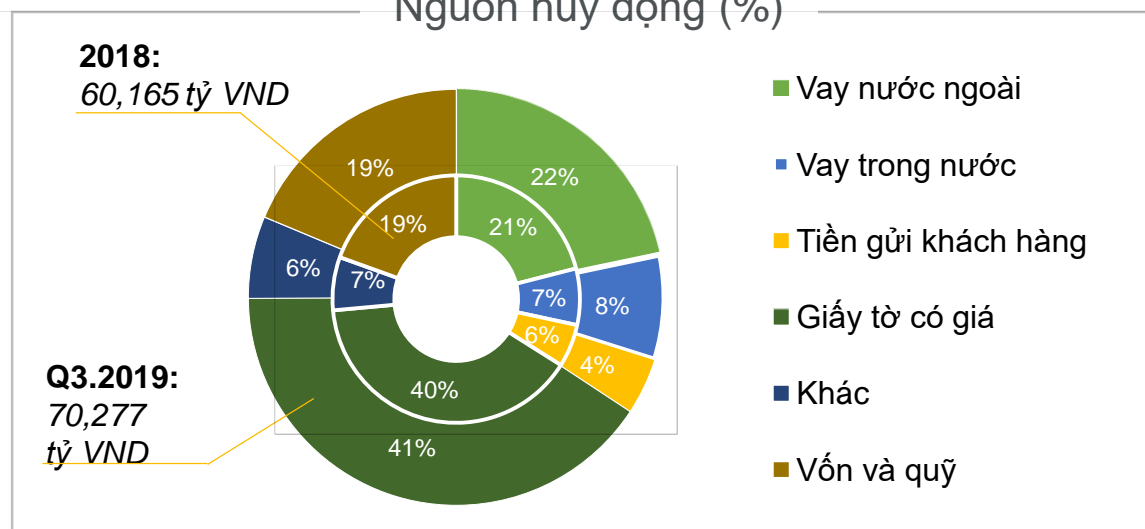
ROAE (%)



CAR (%)



Nguồn huy động (%)



TIÊU ĐIỂM ĐẦU TƯ



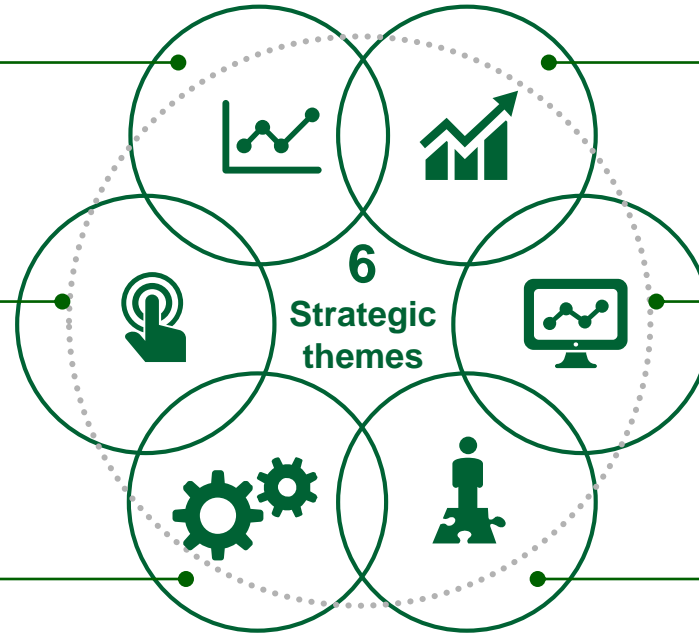
CHIẾN LƯỢC HƯỚNG TỚI KHÁT VỌNG 2022

VPBANK đã đặt ra những mục tiêu đầy tham vọng hướng đến 2022

Thực hiện thay đổi vượt bậc trong năng suất bán và mạng lưới để thúc đẩy giá trị từ các **mảng kinh doanh hiện tại** bao gồm KHCN, SME, HHB và doanh nghiệp lớn

Thực hiện tái thiết kế và số hóa từ đầu đến cuối những hành trình dịch vụ ngân hàng cốt lõi để cải thiện trải nghiệm khách hàng một cách bền vững, cắt giảm chi phí với quy trình tinh gọn và hiệu quả

Đạt được kết quả xuất sắc trong quản trị rủi ro và IT để hỗ trợ tăng trưởng ngân hàng đồng thời đảm bảo chất lượng tín dụng thông qua đầu tư vào các công cụ quản trị rủi ro mới,



Triển khai các động cơ tăng trưởng mới (ngân hàng giao dịch, nền tảng di động, hệ sinh thái nhà ở) và mở rộng quan hệ đối tác chiến lược (như banca) để thúc đẩy VPBank tăng trưởng trong tương lai

Xây dựng dữ liệu và năng lực phân tích của thể hệ mới nhằm thúc đẩy tăng trưởng phi tuyến tính và cải thiện việc ra quyết định

Tăng cường sức khỏe tổ chức để xây dựng một tổ chức định hướng thúc đẩy hiệu quả công việc, thu hút các nhân tài và **định hình một văn hóa VPBank** khuyến khích sự hợp tác giữa các bộ phận



- 1** Việt Nam là một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất Đông Nam Á với điểm sáng ngành ngân hàng có mức tăng trưởng nhanh và tiềm năng tăng trưởng lớn
- 2** Tập trung mạnh vào tài chính tiêu dùng & ngân hàng bán lẻ, có lợi thế cạnh tranh trên thị trường tài chính tiêu dùng tại Việt Nam
- 3** VPBank có khả năng duy trì chi phí vốn ở mức cạnh tranh dựa trên việc tiếp cận các nguồn tài trợ đa dạng và ổn định
- 4** Lợi nhuận tăng trưởng mạnh mẽ được thúc đẩy bởi doanh thu cao và chi phí kiểm soát tốt
- 5** Cơ cấu vốn hợp lý và chất lượng tài sản được quản lý một cách thận trọng
- 6** Hiện đại hóa toàn diện chính sách quản trị rủi ro

KẾ HOẠCH 2019

Đơn vị: Tỷ VND

Tổng tài sản

373,649

Tỷ lệ nợ xấu
(Ngân hàng riêng lẻ)

< 3%

Huy động khách hàng & Giấy tờ có giá

252,435

LNTT

9,500

Dư nợ cấp tín dụng

265,408

	2018	2018 vs. 2017	Kế hoạch 2019 vs. 2018
Tổng tài sản	323,291	16%	16%
Cấp tín dụng cho khách hàng	230,790	17%	15%
Huy động khách hàng & Giấy tờ có giá	219,509	10%	15%
PBT	9,199	13%	3%
- Nếu loại trừ thu nhập bất thường	8,343		14%

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán tại 31.12.2018 & Kế hoạch 2019 của VPBank

ĐỊNH NGHĨA CÁC CHỈ SỐ

1. Tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR)	Chi phí hoạt động / Tổng thu nhập hoạt động
2. ROE (hợp nhất)	Lợi nhuận sau thuế / Bình quân tổng vốn chủ sở hữu
3. ROA (hợp nhất)	Lợi nhuận sau thuế / Bình quân tổng tài sản
4. ROE (riêng lẻ)	Lợi nhuận sau thuế loại trừ LN công ty con chuyển về / Bình quân VCSH loại trừ đầu ty vào công ty con
5. ROA (riêng lẻ)	Profit after tax exclude income from subsidiaries / Average Total Assets exclude investment to subsidiaries
6. Tỷ lệ nợ xấu theo Thông Tư 02	Tổng dư nợ tín dụng nhóm 3- 5/ Tổng số dư tín dụng chịu rủi ro theo TT02
7. Chi phí tín dụng	Chi phí dự phòng / Bình quân Cho vay khách hàng
8. LLR nội & ngoại bảng	Tổng quỹ dự phòng cộng với số dự phòng được sử dụng trong kỳ / (Nợ xấu nhóm 3-5 + dự phòng đã sử dụng trong kỳ)
7. LLR dự phòng cụ thể nội & ngoại bảng	Quỹ dự phòng cụ thể cộng với số dự phòng được sử dụng trong kỳ / (Nợ nhóm 2-5 + dự phòng đã sử dụng trong kỳ)
10. Chi phí huy động (COF)	Chi phí lãi / Bình quân Tổng vốn huy động
11. LDR nội bộ	Cấp tín dụng cho khách hàng / (Tiền gửi khách hàng + Giấy tờ có giá)
12. Thu nhập trên tài sản sinh lời	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự/ Bình quân tài sản sinh lời
13. NIM	Thu nhập lãi thuần/ Bình quân tài sản sinh lời
14. Hiệu suất sử dụng tài sản	TOI / Bình quân tổng tài sản
15. Đòn bẩy tổng tài sản/VCSH	Tổng tài sản/ Tổng vốn chủ sở hữu

AMC	Công ty Quản lý Tài sản	OPEX	Chi phí hoạt động
CAR	Chỉ số an toàn vốn	ROE	Lợi nhuận / Vốn chủ sở hữu bình quân
CASA	Tiền gửi không kỳ hạn	ROA	Lợi nhuận / Tổng tài sản bình quân
CIR	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Tổng thu nhập hoạt động	SBV	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
ENR	Số dư cuối kỳ	SME	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
LLR	Tỷ lệ trích lập dự Phòng rủi ro/ Nợ xấu	TOI	Tổng thu nhập hoạt động
NFI	Thu nhập phí ròng	UPL	Khoản vay tín chấp cá nhân
CD	Chứng chỉ tiền gửi	ATM	Máy rút tiền tự động
NIM	Lãi ròng	CDM	Máy nộp tiền tự động
NPL	Tỷ lệ nợ xấu	POS	Điểm bán hàng
PL NTB	Khoản vay cá nhân mới	POC	Điểm thu tiền mặt

Tài liệu này là thông tin cơ bản về các hoạt động của VPBank và được đưa ra dưới dạng tóm tắt. Tài liệu không nhằm mục đích tư vấn cho các nhà đầu tư, và không tính đến các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc nhu cầu của bất kỳ nhà đầu tư cụ thể nào. Những thông tin này cần được xem xét khi quyết định đầu tư.

Để thêm thông tin tham khảo, truy cập: www.vpbank.com.vn hoặc liên hệ

Phòng Quan Hệ Nhà Đầu Tư

SĐT: (84) 24 3928 8869 (ext. 54111)

Fax: (84) 24 928 8867

Email: ir@vpbank.com.vn